BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Ngôn ngữ Anh
Mã ngành: 7220201

(Ban hành theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường 2
2.1. Sứ mạng 2
2.2. Tầm nhìn phát triển 2
2.3. Giá trị cốt lõi 2
2.4. Triết lý giáo dục 2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 2
3.1. Mục tiêu chung 2
3.2. Mục tiêu cụ thể 2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ 6
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp 6
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường 7
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo 7
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo 7
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam 8
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 9
7.1 Thông tin tuyển sinh 9
7.2. Điều kiện tốt nghiệp 9
8. Chiến lược giảng dạy và học tập 9
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá 14
9.1. Các hình thức đánh giá 14
9.2. Điểm đánh giá học phần 16
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) 18
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) 34
10. Cấu trúc chương trình đào tạo 35

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá 35
10.2. Nội dung chương trình đào tạo 35
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến..... 50
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 53
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo 59
13. Mô tả tóm tắt học phần..... 61
14. Hướng dẫn thực hiện 81
14.1. Nguyên tắc chung 81
14.2. Kế hoạch đào tạo..... 82
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo 83

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực giỏi ngoại ngữ trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng thực tiễn, tập trung trang bị cho sinh viên năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo kết hợp với kiến thức chuyên môn về Biên - Phiên dịch và Giảng dạy. Nội dung giảng dạy liên tục được cập nhật để phản ánh những thay đổi của thị trường lao động, đặc biệt là việc tích hợp các công cụ công nghệ giáo dục hiện đại và trí tuệ nhân tạo, giúp người học hình thành tư duy số và khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc. Bên cạnh kỹ năng ngôn ngữ, sinh viên còn được rèn luyện về đạo đức nghề nghiệp, tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp đa văn hóa để có thể đảm nhiệm các vị trí chuyên môn tại các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế toàn cầu.

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Anh đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2023.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về "Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học". Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
5. Mã ngành:	7220201
6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Anh, Tiếng Việt

9. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
10. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
11. Website	https://khoangoaingu.uneti.edu.vn/
12. Khoa Quản lý CTĐT	Khoa Ngoại ngữ
13. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

"Học tập để kiến tạo tương lai"

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị – pháp luật và khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

PO2: Có khả năng vận dụng các kiến thức cốt lõi về ngôn ngữ học, văn hóa – xã hội các quốc gia nói tiếng Anh và Việt Nam, và kiến thức chuyên sâu theo định hướng Biên–phiên dịch

hoặc Phương pháp giảng dạy để nhận diện, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PO3: Có năng lực giao tiếp, đàm phán thuyết phục và tích hợp tư duy công nghệ (STEM, năng lực số, AI) vào thực tiễn; sử dụng thành thạo ngoại ngữ hai trong môi trường học thuật và nghề nghiệp đa dạng.

PO4: Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để giao tiếp và thực hiện các hoạt động chuyên môn.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả; chủ động quản lý công việc, định hướng phát triển nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi; duy trì năng lực tự học suốt đời; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn – môi trường và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

PLO1. Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

- **PI1.1.** Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc ngành Ngôn ngữ Anh tại doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.
- **PI1.2.** Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình giảng dạy, biên-phiên dịch và sử dụng tiếng Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.

PLO2. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học để phát triển kỹ năng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

- **PI2.1.** Sử dụng các quy tắc về ngữ âm và cấu trúc ngữ pháp để thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.
- **PI2.2.** Sử dụng hệ thống từ vựng và kiến thức ngữ nghĩa để giải mã hoặc truyền tải thông điệp phù hợp với bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.
- **PI2.3.** Thực hiện đối chiếu các đặc điểm và các hiện tượng ngôn ngữ dựa trên bối cảnh thực tế để tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp.

PLO3. Áp dụng kiến thức về đất nước, văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh và Việt Nam vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PLO4.01. Định hướng đào tạo: Biên-Phiên dịch (Module 1)

Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch và công nghệ hỗ trợ dịch để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động biên – phiên dịch phù hợp với yêu cầu của bối cảnh công việc.

- **PI4.1.01.** Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch để thực hiện và kiểm soát chất lượng các hoạt động biên – phiên dịch.
- **PI4.2.01.** Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ dịch thuật nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động biên – phiên dịch.

PLO4.02. Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)

Phân tích và vận dụng kiến thức về đường hướng, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của bối cảnh công việc.

- **PI4.1.02.** Phân tích và vận dụng kiến thức về các đường hướng, phương pháp giảng dạy để triển khai các hoạt động dạy học.
- **PI4.2.02.** Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của các kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học.

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

PLO5. Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.

- **PI5.1.** Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.
- **PI5.2.** Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.

PLO6. Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.

- **PI6.1.** Vận dụng tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.
- **PI6.2.** Sử dụng các công cụ và phần mềm chuyên dụng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong hoạt động giảng dạy và biên – phiên dịch, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp.

PLO7. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.

- **PI7.1.** Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.
- **PI7.2.** Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PLO8. Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

- **PI8.1.** Phân tích và đánh giá diễn ngôn nói từ đa dạng các nguồn; nhận diện quan điểm, lập luận và hàm ý để rút ra kết luận phù hợp.
- **PI8.2.** Phân tích và đánh giá đa dạng các loại văn bản; tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để hình thành hiểu biết về các chủ đề.

PLO9. Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

- **PI9.1.** Phân tích và tổ chức nội dung để trình bày, tranh luận và thuyết phục; điều chỉnh diễn đạt phù hợp với mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.
- **PI9.2.** Phân tích và sắp xếp thông tin một cách logic để soạn thảo các văn bản có lập luận chặt chẽ, rõ ràng và chính xác, đáp ứng mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PLO10.01. Định hướng đào tạo: Biên-phiên dịch (Module 1)

Xử lý và truyền tải hiệu quả thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; đánh giá sản phẩm dịch để đảm bảo độ chính xác, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.

- **PI10.1.01.** Thực hiện truyền tải thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích một cách chính xác và hiệu quả.
- **PI10.2.01.** Đánh giá và đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch theo các tiêu chuẩn chuyên môn và yêu cầu nghề nghiệp.

PLO10.02. Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)

Thiết kế và triển khai kế hoạch, hoạt động dạy học; khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy; xây dựng công cụ kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

- **PI10.1.02.** Thiết kế và tổ chức các hoạt động giảng dạy dựa trên việc tích hợp các phương pháp sư phạm hiện đại và nguồn học liệu đa phương tiện.
- **PI10.2.02.** Phát triển và sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá người học đảm bảo tính khách quan và đáp ứng các chuẩn năng lực đầu ra.

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO11. Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.

- **PI 11.1.** Quản lý kế hoạch công việc cá nhân/nhóm một cách khoa học, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ để đảm bảo mục tiêu đề ra.
- **PI 11.2.** Giải quyết linh hoạt các vấn đề phát sinh; thể hiện khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.
- **PI 11.3.** Hợp tác hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm; thể hiện trách nhiệm cá nhân đối với kết quả chung của tập thể.

PLO12. Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.

- **PI12.1.** Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.
- **PI12.2.** Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

Trình độ tin học

- Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Trình độ ngoại ngữ

- Tiếng Anh: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.
- Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung): Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

Đơn vị sử dụng lao động	Vị trí việc làm
Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội	Lễ tân, thư kí, trợ lý dự án và nhân viên hành chính các văn phòng tư vấn, hợp tác quốc tế, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.
Các công ty du lịch	- Hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, nhân viên làm việc tại các sở văn hóa, địa điểm di tích, viện bảo tàng. - Lễ tân khách sạn, nhà hàng tại các công ty du lịch lữ hành chuyên đón tiếp khách nước ngoài, tại các nhà hàng, khách sạn có tiêu chuẩn quốc tế; điều phối viên tổ chức các tour du lịch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, và tổ chức sự kiện…
Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế	Cán bộ chương trình, dự án, phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

Các công ty truyền thông	Phiên dịch viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch viên, phát thanh viên.
Các công ty, doanh nghiệp	Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên -phiên dịch viên, cán bộ kinh doanh tại các công ty có yếu tố nước ngoài; các doanh nghiệp liên doanh trong lĩnh vực thương mại; các doanh nghiệp dịch thuật, dịch công chứng.
Các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu	Giáo viên giảng dạy tiếng Anh, chuyên gia tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Tạo dựng và làm chủ doanh nghiệp dịch thuật hoặc tạo dựng và làm chủ trung tâm ngoại ngữ; Nhân viên tại viện nghiên cứu ngôn ngữ, tham gia các dự án ngôn ngữ - văn hóa.

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.
- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ, tiến sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học Ứng dụng, Lý luận và Phương pháp giảng dạy và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Nha Trang
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hùng Vương
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Mở Hà Nội

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
	PLO 1	**PLO 2**	**PLO 3**	**PLO 4**	**PLO 5**	**PLO 6**	**PLO 7**	**PLO 8**	**PLO 9**	**PLO 10**	**PLO 11**	**PLO 12**
Mục tiêu chung Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới												

sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	X											
PO2		X	X	X								
PO3					X	X	X					
PO4								X	X	X		
PO5											X	X

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng	

	trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG / Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		x													
PLO2	x														
PLO3	x														
PLO 4.01	x		x	x	x										
PLO 4.02	x		x	x	x										
PLO 5				x	x	x	x	x	x	x					
PLO 6	x	x													
PLO 7											x				
PLO 8	x									x					
PLO 9	x									x					
PLO 10.01	x				x	x									
PLO 10.02	x				x	x									
PLO 11												x	x	x	x
PLO 12												x	x	x	x

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh)

- Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học: Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức tuyển sinh: Theo Phương thức tuyển sinh của Bộ Giáo Dục Đào tạo.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau**:**

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	Đáp ứng PLOs
1	**Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo**	**Thuyết trình vấn đề (Problem Solving)**	- GV đặt vấn đề (Ví dụ: Sự bất tương đồng văn hóa trong dịch thuật). - GV giải quyết vấn đề bằng cách phân tích các ngữ liệu. - Kết luận và thảo luận về các chiến lược xử lý ngôn ngữ.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO8
		Giải quyết vấn đề (Problem-based learning)	- GV tạo tình huống (Ví dụ: Một tình huống giao tiếp bị hiểu lầm). - SV đề xuất giải pháp ngôn ngữ và thực hiện đóng vai. - GV tổng kết các quy tắc giao tiếp đa văn hóa.	PLO2, PLO3, PLO5, PLO8, PLO9
		Hoạt động nhóm (Group-based learning)	- Chia nhóm thực hiện các dự án nhỏ (Mini-projects) như dịch một bài báo, thiết kế trò chơi ngôn ngữ. - Giao nhiệm vụ, giám sát và tổ chức phản biện đồng đẳng (Peer-review).	PLO5, PLO8, PLO9, PLO11
		Suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pair-share)	- Thảo luận nhanh về một cấu trúc ngữ pháp hoặc một từ vựng mới. - SV suy nghĩ cá nhân -> trao đổi với bạn bên cạnh -> chia sẻ trước lớp.	PLO2, PLO5, PLO9

		Động não (Brainstorming)	- GV đưa ra chủ đề viết hoặc thuyết trình. - SV tự do đưa ra ý tưởng, từ vựng liên quan. - GV cùng SV phân loại và sắp xếp ý tưởng thành dàn ý.	PLO5, PLO8, PLO9
2	**Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu**	**Thảo luận (Seminar)**	- SV nghiên cứu các chuyên đề ngôn ngữ học, văn học hoặc phương pháp dạy học. - Viết bài báo cáo/thuyết trình và tổ chức thảo luận chuyên sâu.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO11
		Tự học (Self-studying)	- Lập kế hoạch học tập cá nhân (Ví dụ: Nhật ký nghe - Listening Project). - SV tự thực hiện, tự đánh giá sự tiến bộ qua các bản phản hồi (Reflection).	PLO8, PLO9, PLO11
		Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom)	- SV xem video bài giảng/đọc tài liệu tại nhà thông qua LMS. - Lên lớp thực hiện các bài tập thực hành, tranh luận và giải quyết khó khăn.	PLO2, PLO6, PLO11
3	**Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập**	**Dạy học qua thực hành (Experiment/Practice)**	- GV hướng dẫn các bài tập Nghe-Nói-Đọc-Viết. - SV thực hành trong phòng Lab hoặc trên các phần mềm hỗ trợ dịch và công cụ AI.	PLO6, PLO8, PLO9, PLO10

		Đóng vai **(Role-play)**	- Xây dựng kịch bản: Phiên dịch viên tại hội nghị; Giáo viên quản lý lớp học; Đàm phán kinh doanh. - SV thực hiện và khán giả đánh giá dựa trên tiêu chí (Rubrics).	PLO3, PLO5, PLO9, PLO10
		Nghiên cứu tình huống **(Case study)**	- Phân tích các lỗi dịch thuật thực tế hoặc các tình huống sư phạm khó. - SV phân tích nguyên nhân và đề xuất phương án xử lý tối ưu.	PLO4, PLO5, PLO11, PLO12
		Thông qua dự án **(Project-based learning)**	- Thực hiện dự án dài hơi: Dịch một tập san; Thiết kế khóa học; Tổ chức sự kiện văn hóa. - SV quản lý nguồn lực, thời gian và sản phẩm cuối cùng.	PLO4, PLO6, PLO10, PLO11, PLO12
		Tập giảng **(Micro-teaching)**	- SV thiết kế giáo án (Lesson plan) và tập dạy một phân đoạn trong 10-15 phút. - Sử dụng các công cụ EdTech hỗ trợ giảng dạy.	PLO4.02, PLO10.02, PLO11
		Quan sát & Trải nghiệm thực tế **(Field trip)**	- Kiến tập tại các doanh nghiệp, công ty dịch thuật hoặc cơ sở giáo dục. - SV quan sát thực tế nghề nghiệp, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và viết báo cáo.	PLO11, PLO12

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

STT	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4.01	PLO4.02	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10.01	PLO10.02	PLO11	PLO12
1	**Dạy học hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo**	Thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x			x					
		Giải quyết vấn đề (Problem-based learning)		x	x			x			x	x				
		Hoạt động nhóm (Group based learning)						x			x	x			x	
		Suy nghĩ - Cặp - Chia sẻ (Think-pair-share)		x				x				x				
		Động não (Brainstorming)						x			x	x				
2	**Dạy học hướng phát huy tính tự học, nghiên cứu**	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x								x	
		Tự học (Self-studying)									x	x			x	
		Lớp học đảo ngược (Flipped classroom)		x					x						x	
3	**Dạy học nâng cao năng lực thực hành, thực tập**	Dạy học qua thực hành (Experiment/Practice)							x	x	x	x	x	x		
		Đóng vai (Role-play)			x			x				x	x	x		
		Nghiên cứu tình huống (Case study)				x	x	x							x	x
		Học qua dự án (Project-based learning)				x	x		x				x	x	x	x
		Tập giảng (Micro-teaching)					x							x	x	
		Trải nghiệm thực tế (Field trip)													x	x

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần…). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	**Đánh giá quá trình (Formative Assessment)**	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.
1	Đánh giá chuyên cần (Participation assessment)	*Mô tả phương pháp*: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập tự luận (Written test)	*Mô tả phương pháp*: Phương pháp này đo lường khả năng tư duy, phân tích và diễn đạt bằng văn bản. Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp và được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.
3	Đánh giá vấn đáp, thuyết trình	*Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay

	(Oral presentation)	nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 2, 3, 4
4	Đánh giá Hồ sơ học tập (Portfolios)	*Mô tả phương pháp*: Đánh giá năng lực của sinh viên thông qua một tập hợp các sản phẩm được tích lũy trong suốt quá trình học. Tùy môn học, tiêu chí có thể là kỹ năng tổng hợp từ vựng, thiết kế câu hỏi, phản tư khó khăn, độ chính xác nội dung, hoặc tính thẩm mỹ và hệ thống của học liệu số. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 5, 6, 7
5	Đánh giá Dự án (Projects)	*Mô tả phương pháp*: Phương pháp đánh giá năng lực thực hành chuyên sâu mang tính ứng dụng cao. Đòi hỏi sinh viên phải nhận diện vấn đề, lựa chọn chiến lược, tổ chức nội dung, làm việc nhóm, quản lý tiến độ và sử dụng công cụ hỗ trợ (như AI, phần mềm). Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 8, 9
B	**Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)**	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
6	Kiểm tra tự luận (Written exam)	*Mô tả phương pháp:* Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
7	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple-choice exam)	*Mô tả phương pháp:* Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
8	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral exam)	*Mô tả phương pháp*: Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 2
9	Đánh giá báo cáo thực tập	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày

	(Internship report)	trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 10, 11
10	Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (Graduation paper)	*Mô tả phương* pháp: Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 12, 13

9.2. Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:
  - Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận
  - Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:
  - Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.
  - Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.
- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1. Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm chuyên cần: Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên

lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B^+ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C^+ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
	D^+ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu
	D (4,0 - 4,7)	Yếu
b) Loại không đạt:	F^+ (3,0 - 3,9)	Kém
	F (0,0 - 2,9)	Rất Kém

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Đánh giá vấn đáp cá nhân

Rubric 2: Đánh giá vấn đáp cá nhân (Speaking)

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Fluency & Coherence (Trôi chảy & Mạch lạc)	**25%**	Nói trôi chảy, tốc độ tự nhiên. Ý tưởng sắp xếp logic, sử dụng linh hoạt và chính xác các từ nối để dẫn dắt bài nói.	Duy trì được tốc độ nói ổn định. Ý tưởng rõ ràng, có sự liên kết mạch lạc dù đôi lúc còn ngập ngừng khi gặp chủ đề khó.	Nói tương đối trôi chảy ở các chủ đề quen thuộc. Sử dụng được các từ nối cơ bản nhưng còn lặp từ hoặc ngắt nghỉ chưa hợp lý.	Tốc độ nói chậm, nhiều khoảng nghỉ dài. Ý tưởng rời rạc, thiếu từ nối hoặc dùng sai bối cảnh khiến người nghe khó theo dõi.
2. Lexical Resource (Vốn từ vựng)	**25%**	Sử dụng vốn từ vựng phong phú, chính xác và chuyên sâu theo cấp độ (B2-C1). Biết dùng từ đồng nghĩa và các cụm từ (collocations) tự nhiên.	Vốn từ vựng khá rộng, đáp ứng tốt yêu cầu bài nói. Có nỗ lực sử dụng từ vựng học thuật nhưng đôi khi dùng từ chưa hoàn toàn chính xác.	Vốn từ vựng đủ dùng cho các chủ đề trong giáo trình. Thường xuyên sử dụng từ vựng đơn giản, đôi khi phải diễn đạt vòng vo.	Vốn từ vựng quá hạn chế hoặc nghèo nàn. Thường xuyên dùng sai từ hoặc không đủ từ để diễn đạt các ý tưởng cơ bản.

3. Grammatical Range & Accuracy (Ngữ pháp)	**25%**	Sử dụng linh hoạt và chính xác các cấu trúc câu phức hợp. Kiểm soát rất tốt các quy tắc ngữ pháp, kể cả các cấu trúc nâng cao.	Sử dụng được nhiều cấu trúc câu khác nhau (đơn, ghép, phức). Độ chính xác khá cao, chỉ mắc một vài lỗi nhỏ không đáng kể.	Sử dụng tốt các cấu trúc câu cơ bản. Có nỗ lực dùng câu phức nhưng tỉ lệ mắc lỗi còn cao, ảnh hưởng nhất định đến ý nghĩa.	Chủ yếu sử dụng câu đơn nhưng vẫn mắc nhiều lỗi cơ bản (chia thì, số ít số nhiều). Cấu trúc câu lộn xộn, khó hiểu.
4. Pronunciation & Interaction (Phát âm & Tương tác)	**25%**	Phát âm chuẩn, ngữ điệu biểu cảm. Phản xạ nhanh nhạy, tương tác chủ động và thích ứng tốt với mọi câu hỏi mở rộng.	Phát âm rõ ràng, dễ hiểu; ngữ điệu tốt. Phản hồi tốt các câu hỏi và duy trì được tương tác ổn định với giám khảo.	Phát âm tương đối ổn, còn mang âm hưởng tiếng mẹ đẻ. Tương tác đạt yêu cầu nhưng cần sự gợi ý hoặc lặp lại câu hỏi từ giám khảo.	Phát âm sai nhiều âm cơ bản gây khó khăn khi nghe hiểu. Tương tác thụ động, không có khả năng phản xạ với các tình huống giao tiếp.

Rubric 3: Đánh giá phiên dịch cá nhân

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. KỸ NĂNG PHIÊN DỊCH (60%)					
1.1. Độ chính xác và trung thực của thông điệp (TÍN)	**20%**	Truyền tải đầy đủ và chính xác nội dung ngôn ngữ nguồn; không thêm, bớt hay làm sai lệch ý; sử dụng thuật ngữ phù hợp.	Nội dung nhìn chung chính xác; có sai sót nhỏ hoặc thiếu chi tiết nhưng không làm thay đổi ý chính.	Bỏ sót hoặc diễn giải chưa chính xác một số ý quan trọng; ảnh hưởng đến mức độ trung thực của thông điệp.	Nội dung sai lệch nhiều; không đảm bảo tính trung thực so với ngôn ngữ nguồn.
1.2. Vận dụng các kỹ năng phiên dịch để truyền đạt	**20%**	Nghe hiểu chính xác; xác định rõ ý chính và ý phụ; ghi chép/ghi nhớ hiệu quả; truyền đạt thông điệp trôi	Nghe hiểu được nội dung chính; xác định được ý chính nhưng còn thiếu chi tiết; ghi chép/ghi nhớ tương đối; truyền đạt còn ngập	Nghe hiểu chưa ổn định; bỏ sót ý quan trọng; ghi chép/ghi nhớ	Không nghe hiểu được nội dung; không xác định được ý chính; ghi chép/ghi nhớ kém; không

thông điệp (ĐẠT)		chảy, người nghe hiểu đúng và đầy đủ.	ngừng nhưng vẫn đảm bảo ý nghĩa cơ bản.	hạn chế; truyền đạt thiếu mạch lạc.	truyền đạt được thông điệp.
1.3. Mức độ phù hợp và tự nhiên của ngôn ngữ đích (NHÃ)	**20%**	Diễn đạt tự nhiên, mạch lạc; lựa chọn từ ngữ và cấu trúc phù hợp bối cảnh giao tiếp và đối tượng người nghe.	Diễn đạt khá tự nhiên; còn lỗi nhỏ về dùng từ hoặc cấu trúc nhưng không gây hiểu nhầm.	Diễn đạt còn cứng, chịu ảnh hưởng nhiều của ngôn ngữ nguồn; chưa phù hợp ngữ cảnh.	Diễn đạt gượng gạo, khó hiểu; không phù hợp bối cảnh phiên dịch.
2. TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (40%)					
2.1. Mức độ cam kết và tham gia trong hoạt động phiên dịch	**20%**	Tham gia chủ động; chuẩn bị kỹ tài liệu; tập trung cao; hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ phiên dịch	Tham gia đầy đủ; có chuẩn bị; còn lúng túng nhưng vẫn giữ trách nhiệm	Tham gia còn thụ động; chuẩn bị hạn chế; mất tập trung	Thiếu chuẩn bị; tham gia hình thức; không hoàn thành nhiệm vụ
2.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và ý thức vai trò xã hội	**20%**	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp; bình tĩnh, tôn trọng người nói và người nghe; điều chỉnh cách diễn đạt phù hợp bối cảnh giao tiếp.	Tác phong nghiêm túc; có ý thức giữ vai trò phiên dịch; đôi lúc còn thiếu tự tin.	Tác phong chưa ổn định; phản ứng chưa phù hợp trong một số tình huống.	Thiếu nghiêm túc; hành xử không phù hợp vai trò người phiên dịch.

Đánh giá thuyết trình nhóm

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng

	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Đánh giá Hồ sơ học tập

Rubric 5: Đánh giá Listening Portfolio

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. NĂNG LỰC THỰC HIỆN PROJECT (60%)					
1.1. Tổng hợp nội dung & từ vựng	**20%**	Bản tóm tắt bao quát đủ ý chính, ngôn ngữ học thuật trôi chảy. Chọn đủ 5 từ vựng đúng trình độ; câu đặt mới tự nhiên, đúng ngữ pháp và thể hiện sâu sắc ngữ cảnh bài nghe.	Tóm tắt đủ ý chính nhưng văn phong chưa thực sự mượt mà. Đủ 5 từ vựng đúng trình độ; câu đặt đúng ngữ pháp nhưng diễn đạt còn đơn giản hoặc có 1-2 lỗi nhỏ.	Tóm tắt thiếu ý chính hoặc quá vụn vặt; phụ thuộc nhiều vào transcript. Thiếu từ hoặc từ dưới trình độ; câu đặt chưa sát nghĩa hoặc chưa rõ cách dùng từ.	Tóm tắt sai lệch nội dung hoặc sao chép nguyên văn. Danh sách từ nghèo nàn; đặt câu sai hoàn toàn về nghĩa/ngữ pháp hoặc không đặt câu.
1.2. Kỹ năng thiết kế câu hỏi nghe hiểu	**20%**	Đặt đủ 5 câu hỏi theo đúng yêu cầu về chất lượng, đồ khó của câu hỏi; khai thác sâu các kỹ năng trọng tâm; đáp án logic và dẫn chứng chính xác.	Đủ 5 câu hỏi; đúng dạng kỹ năng theo Level nhưng độ sâu chưa đồng đều; đáp án phù hợp nhưng phần giải thích dẫn chứng đôi chỗ chưa rõ ràng.	Thiếu 1-2 câu hỏi hoặc câu hỏi quá đơn giản (chỉ tìm thông tin bề nổi); đáp án còn mơ hồ hoặc chưa khớp hoàn toàn với nội dung audio.	Thiếu nhiều câu hỏi hoặc đặt câu hỏi sai dạng; đáp án sai lệch; không có dẫn chứng minh họa từ nội dung bài nghe.
1.3. Phản tư khó khăn và hướng giải quyết	**20%**	Nhận diện chính xác và sắc sảo các rào cản nghe hiểu (ngữ âm, tốc độ, từ vựng); phân tích sâu sắc mối liên hệ giữa các rào cản và đề xuất giải pháp xử lý cực kỳ hiệu quả.	Nhận diện đúng các rào cản chủ đạo; có giải pháp khắc phục phù hợp nhưng phân tích khó khăn chưa thực sự tinh tế hoặc giải thích chưa thấu đáo.	Nhận định rào cản còn chung chung hoặc chỉ đúng một phần; giải pháp đưa ra còn yếu hoặc thiếu sự lý giải thỏa đáng để cải thiện kỹ năng.	Nhận định sai rào cản; không đề xuất được giải pháp hoặc các phân tích không liên quan đến trải nghiệm nghe thực tế.
2. TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (40%)					

2.1. Quản lý tiến độ và chuẩn bị bài	**20%**	Cam kết tuyệt đối về tiến độ (nộp bài đầy đủ trước mỗi Unit); thể hiện sự chủ động cao trong việc kích hoạt kiến thức nền và chuẩn bị sớm cho bài học trên lớp.	Thực hiện đúng tiến độ; nộp bài đầy đủ và đúng hạn quy định để phục vụ tốt cho việc chuẩn bị và làm quen bài mới trên lớp.	Có thực hiện nhưng chưa chủ động; nộp bài sát hạn hoặc đôi khi chậm trễ; sự chuẩn bị kiến thức nền còn rời rạc và mang tính đối phó.	Thiếu trách nhiệm; thường xuyên nộp bài muộn hoặc không hoàn thành bài nghe mở rộng trước khi vào Unit mới trên lớp.
2.2. Tính xác thực và trình bày sản phẩm	**20%**	Nguồn học liệu nghe đúng trình độ, đáng tin cậy; trích dẫn link nguồn đúng quy định; trình bày khoa học, thẩm mỹ và chuyên nghiệp.	Nguồn học liệu rõ ràng, phù hợp; dẫn chứng xác thực; trình bày sạch sẽ, đúng định dạng yêu cầu nhưng chưa có sự ấn tượng về thẩm mỹ.	Nguồn học liệu chưa đảm bảo uy tín hoặc không liên quan chủ đề; dẫn chứng có lúc chưa khớp; trình bày còn sai lỗi định dạng hoặc lỗi chính tả.	Nguồn tin không xác thực; dẫn chứng giả tạo hoặc sai lệch; sản phẩm trình bày cẩu thả, thiếu logic, không có thông tin nguồn kiểm chứng.

Rubric 6: Đánh giá Reading portfolio

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. NĂNG LỰC THỰC HIỆN PROJECT (8.0)					
1.1. Kỹ năng khái quát hóa/ đặt câu hỏi và phản hồi	**20%**	Đặt đủ số lượng câu hỏi theo yêu cầu/ khái quát hóa được nội dung yêu cầu; khai thác sâu các kỹ năng đọc trọng tâm (suy luận, ý ẩn); đáp án logic, dẫn chứng chính xác tuyệt đối.	Đủ số lượng câu hỏi; đúng dạng kỹ năng yêu cầu nhưng độ sâu chưa đồng đều; dẫn chứng phù hợp nhưng có lỗi nhỏ về định dạng.	Thiếu 1-2 câu hỏi hoặc câu hỏi quá đơn giản (chỉ tìm tin bề nổi); dẫn chứng còn mơ hồ hoặc chưa khớp hoàn toàn với đáp án.	Thiếu nhiều câu hỏi hoặc câu hỏi sai dạng; đáp án sai lệch; không có dẫn chứng minh họa từ văn bản.
1.2. Phân tích diễn ngôn/(Thái	**20%**	Nhận định chính xác và sắc sảo về các yếu tố diễn ngôn/	Nhận định đúng các yếu tố chủ đạo; có dẫn chứng	Nhận định còn chung chung hoặc chỉ đúng một	Nhận định sai hoàn toàn về nội dung diễn

độ/Mục đích/Bối cảnh)/ cấu trúc văn bản (câu chủ đề/liên kết câu)		cấu trúc văn bản ; phân tích sâu sắc mối liên hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh.	và giải thích phù hợp nhưng phân tích chưa thực sự tinh tế.	phần; dẫn chứng yếu hoặc thiếu sự lý giải thỏa đáng.	ngôn; không có dẫn chứng hoặc phân tích không liên quan đến bài đọc.
1.3. Sử dụng từ vựng và kỹ thuật liên quan đến từ vựng	**20%**	Chọn lọc đủ số từ vựng đạt chuẩn trình độ yêu cầu; câu diễn đạt từ bằng Tiếng Việt chuẩn nghĩa/ diễn đạt lại 1 cách xuất sắc (thay đổi cấu trúc & từ vựng), giữ trọn nghĩa, văn phong tự nhiên/ phát triển ý trọn vẹn dựa trên từ vựng đưa ra.	Đủ số lượng từ vựng đúng trình độ; đáp ứng được yêu cầu về dịch nghĩa/ đặt câu/ diễn đạt lại/ phát triển ý; nhưng còn 1-2 lỗi nhỏ về ngữ pháp hoặc diễn đạt chưa linh hoạt.	Thiếu từ hoặc từ vựng dưới trình độ yêu cầu; dịch từ chưa sát nghĩa/ đặt câu chưa đúng/ diễn dải lại (paraphrase) còn quá gần câu gốc hoặc làm lệch nghĩa/chưa biết cách phát triển ý.	Danh sách từ nghèo nàn; dịch sai từ/đặt câu sai/paraphrase sai nghĩa hoàn toàn/không phát triển ý với từ vựng được đưa ra.
1.4. Kỹ năng tổng hợp và tóm tắt văn bản	**20%**	Bản tóm tắt bao quát đầy đủ các ý chính; sử dụng kỹ thuật diễn giải chuyên nghiệp; bố cục logic và ngôn ngữ học thuật trôi chảy.	Bao quát được các ý chính nhưng có thể thiếu ý phụ hoặc thừa chi tiết nhỏ; paraphrase tốt; có từ nối nhưng văn phong chưa mượt.	Thiếu ý chính quan trọng; tập trung quá nhiều vào chi tiết vụn vặt; paraphrase yếu, phụ thuộc nhiều vào văn bản gốc.	Tóm tắt sai lệch nội dung; độ dài không đạt yêu cầu; sao chép nguyên văn nhiều đoạn từ bài đọc gốc.
2. TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (2.0)					
2.1. Quản lý tiến độ và hợp tác nhóm	**10%**	Cam kết tuyệt đối về tiến độ; đóng góp ý tưởng sáng tạo; phối hợp nhịp nhàng và hỗ trợ đồng đội hiệu quả.	Thực hiện đúng tiến độ; đóng góp đầy đủ và có sự tương tác tốt với các thành viên trong nhóm.	Có tham gia nhưng chưa chủ động; nộp bài sát hạn; sự phối hợp trong nhóm còn rời rạc.	Thiếu trách nhiệm; không hoàn thành phần việc được giao hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ chung.

2.2. Tính xác thực và trình bày sản phẩm	**10%**	Nguồn học liệu xác thực (CNN, BBC...); trích dẫn đúng quy định; trình bày khoa học, chuyên nghiệp và có tính thẩm mỹ.	Nguồn học liệu rõ ràng; dẫn chứng xác thực; trình bày sạch sẽ, đúng định dạng nhưng chưa ấn tượng.	Nguồn học liệu chưa đảm bảo uy tín; dẫn chứng có lúc chưa khớp; trình bày còn sai sót về lỗi định dạng/chính tả.	Nguồn tin không xác thực; dẫn chứng giả tạo hoặc sai lệch; sản phẩm trình bày cẩu thả, thiếu logic.

Rubric 7: Đánh giá Writing portfolio

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. KỸ NĂNG THỰC THIỆN DỰ ÁN (60%)					
1.1. Hoàn thành yêu cầu & mạch lạc	**20%**	Giải quyết trọn vẹn yêu cầu đề bài. Bố cục logic; sử dụng liên từ một cách tự nhiên.	Trả lời đủ các phần của đề bài. Ý tưởng có trình tự, có sử dụng từ nối nhưng đôi khi còn máy móc hoặc lạm dụng.	Trả lời còn sơ sài hoặc có phần lạc đề. Thiếu sự kết nối giữa các đoạn/câu; tổ chức ý tưởng còn rời rạc, khó theo dõi.	Không hoàn thành yêu cầu đề bài. Nội dung lộn xộn, không có sự liên kết ý tưởng; không sử dụng từ nối hoặc dùng sai.
1.2. Khả năng sử dụng ngôn ngữ	**20%**	Từ vựng đa dạng, chính xác, dùng được từ ít phổ biến. Sử dụng linh hoạt các cấu trúc câu phức/ghép, ít lỗi sai.	Đủ vốn từ để diễn đạt, có cố gắng dùng từ khó nhưng đôi khi chưa tự nhiên. Sử dụng được câu phức, có lỗi nhưng không gây khó hiểu.	Vốn từ hạn chế, lặp từ nhiều hoặc dùng từ sai ngữ cảnh. Chủ yếu dùng câu đơn; mắc nhiều lỗi ngữ pháp cơ bản.	Vốn từ quá nghèo nàn; sai lỗi ngữ pháp nghiêm trọng ở hầu hết các câu, gây cản trở hoàn toàn việc đọc hiểu.
1.3. Quy trình nâng cấp & phản tư	**20%**	Minh chứng sắc sảo việc chuyển hóa các góp ý để nâng cấp bài viết. Bản cuối có sự cải	Thể hiện được sự thay đổi tích cực giữa các bản thảo dựa trên nhận xét. Có nỗ lực rà soát và sửa lỗi	Việc chỉnh sửa còn mang tính hình thức; chỉ sửa các lỗi chính tả bề nổi, chưa thể hiện	Không thể hiện quy trình rà soát; bản cuối không có sự cải thiện so với bản thảo đầu

		thiện vượt trội về chất lượng ngôn ngữ.	nhưng chưa thực sự tinh tế.	tư duy nâng cấp cấu trúc hay nội dung bài viết.	tiên hoặc sao chép nguyên văn gợi ý của bạn học/AI.
2. TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (40%)					
2.1. Quản lý sản phẩm và tiến độ	**20%**	Sản phẩm trình bày chuyên nghiệp; đầy đủ minh chứng quy trình (Drafts, AI Logs, Mindmaps); cam kết tuyệt đối về thời gian nộp bài.	Sản phẩm đầy đủ minh chứng và đúng định dạng; đảm bảo tiến độ nộp bài theo kế hoạch của học phần.	Sản phẩm còn thiếu sót minh chứng quy trình (VD: thiếu bản thảo); trình bày chưa khoa học hoặc đôi khi nộp bài trễ hạn.	Thiếu hầu hết các minh chứng quy trình; trình bày cẩu thả; thường xuyên trễ hạn nộp bài mà không có lý do chính đáng.
2.2. Tương tác và liêm chính học thuật	**20%**	Nhận xét bài bạn sâu sắc; phản hồi lại các góp ý chuyên nghiệp; tuyệt đối tuân thủ đạo đức học thuật.	Thực hiện nhận xét bài cho bạn đầy đủ, đúng tiêu chí giảng viên yêu cầu; trích dẫn nguồn học liệu rõ ràng và chính xác.	Nhận xét bài bạn còn hời hợt; tương tác còn thụ động; có sai sót nhỏ trong việc trích dẫn nguồn bài viết.	Không tham gia Peer-review; không phản hồi lại góp ý; vi phạm nghiêm trọng đạo đức học thuật (sao chép hoặc không trích dẫn).

Đánh giá Dự án

Rubric 8: Đánh giá project Hiệu đính bản dịch

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 - 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4 - 6.4 điểm)	Kém (0 – 3.9 điểm)
Xác định và tuân thủ quy trình hiệu đính có hệ thống	**20%**	Xác định rõ các bước hiệu đính (đọc tổng thể – phân loại lỗi – chỉnh sửa – rà soát cuối); thực hiện đầy đủ, logic, có minh chứng rõ ràng	Xác định được đa số bước hiệu đính; thực hiện tương đối đầy đủ nhưng còn thiếu hoặc chưa thật sự nhất quán	Nhận biết được một số bước cơ bản nhưng thực hiện rời rạc, thiếu tính hệ thống	Không thể hiện rõ quy trình; chỉnh sửa mang tính cảm tính
Vận dụng năng lực số và công cụ	**20%**	Sử dụng hiệu quả công cụ số/AI (AI hỗ trợ ngôn ngữ, kiểm lỗi, so	Có sử dụng công cụ số/AI nhưng mức độ khai	Sử dụng công cụ AI ở mức cơ bản; phụ	Không sử dụng hoặc sử dụng AI một cách

AI trong hiệu đính		sánh bản dịch…); biết lựa chọn, kiểm soát và điều chỉnh kết quả AI	thác chưa sâu hoặc chưa thật sự tối ưu	thuộc nhiều, ít có sự đánh giá lại	máy móc, sao chép kết quả
Nhận diện và phân loại lỗi hiệu đính	**20%**	Nhận diện đầy đủ và chính xác các loại lỗi (ngữ pháp, từ vựng, nghĩa, phong cách, tính nhất quán…)	Nhận diện được đa số lỗi quan trọng	Chỉ phát hiện được một số lỗi cơ bản	Bỏ sót nhiều lỗi quan trọng
Chất lượng bản hiệu đính và mức độ phù hợp bối cảnh dịch thuật	**20%**	Bản hiệu đính chính xác, mạch lạc, phù hợp ngữ cảnh và mục đích sử dụng của văn bản	Bản hiệu đính nhìn chung phù hợp, còn một vài điểm chưa tối ưu	Hiệu đính đúng một phần, chưa thể hiện rõ yếu tố bối cảnh	Bản hiệu đính chưa đạt yêu cầu
Trình bày, minh chứng và phản ánh quá trình làm việc	**20%**	- Trình bày rõ ràng, có minh chứng (track changes, comment, ảnh chụp/ghi lại công cụ AI); phản ánh được quá trình làm việc - Khai báo rõ ràng việc dùng AI (AI disclosure statement); sử dụng đúng mục đích hỗ trợ; thể hiện rõ năng lực hiệu đính và tư duy độc lập	- Có minh chứng nhưng chưa đầy đủ - Có khai báo AI; sử dụng tương đối phù hợp; có chỉnh sửa và đánh giá lại	Minh chứng còn sơ sài - Khai báo chưa rõ ràng hoặc có dấu hiệu phụ thuộc AI ở một số phần	Thiếu minh chứng - Không khai báo hoặc sử dụng AI không phù hợp (nộp nội dung AI như bài làm của mình)

Rubruc 9: Đánh giá project Micro-teaching

Tiêu chí	Trọng số	Tốt (8.5 - 10)	Khá (6.5 - 8.4)	Trung bình (4.0 - 6.4)	Kém (0 - 3.9)
1. Kỹ năng thiết kế giáo án	**20%**	Giáo án thiết kế khoa học, logic; mục tiêu (LOs) viết chuẩn xác. Tích hợp các phương pháp sư	Giáo án đầy đủ các thành phần quy định. Mục tiêu rõ ràng. Các bước lên lớp được	Giáo án còn thiếu sót một số mục hoặc bước lên lớp chưa thực sự logic. Mục	Giáo án sơ sài, sai cấu trúc hoặc mục tiêu bài học không rõ ràng. Không

		phạm hiện đại một cách sáng tạo và phù hợp.	thiết kế hợp lý nhưng tính sáng tạo trong phương pháp chưa cao.	tiêu bài học chưa hoàn toàn khớp với hoạt động thiết kế.	thể hiện được việc lựa chọn phương pháp dạy học.
2. Kỹ năng triển khai bài giảng	**20%**	Triển khai bài dạy Demo tự tin, cuốn hút. Làm chủ không gian lớp học, quản lý thời gian tốt và tương tác cực kỳ hiệu quả với người học.	Thực hiện bài dạy trôi chảy, đúng tiến độ. Có tương tác với người học nhưng đôi lúc xử lý các tình huống sư phạm phát sinh còn chậm.	Triển khai bài dạy ở mức đạt yêu cầu. Quản lý thời gian chưa tốt (quá nhanh hoặc quá chậm). Tương tác với người học còn thụ động.	Không làm chủ được bài dạy. Giảng đạt rời rạc, không quản lý được lớp học hoặc không hoàn thành các hoạt động chính trong Demo.
3. Ứng dụng công nghệ & học liệu	**20%**	Thiết kế học liệu (PowerPoint, Handout) thẩm mỹ. Tích hợp AI/Công cụ số thông minh để hỗ trợ trực tiếp cho mục tiêu bài dạy.	Học liệu phù hợp và rõ ràng. Có ứng dụng công nghệ/AI nhưng mức độ đóng góp của công nghệ vào hiệu quả bài dạy chưa nổi bật.	Học liệu ở mức cơ bản, trình bày chưa đẹp. Việc ứng dụng công nghệ còn hình thức, chưa thực sự hỗ trợ tốt cho việc giảng dạy.	Học liệu cẩu thả hoặc không sử dụng. Không thể hiện được năng lực số và ứng dụng AI theo yêu cầu của dự án.
4. Hợp tác nhóm & phản tư	**20%**	Phân công nhóm khoa học. Bản tự đánh giá sau Demo sâu sắc, nhận diện đúng ưu/nhược điểm và hướng cải thiện.	Nhóm phối hợp tốt. Có thực hiện đánh giá chất lượng sản phẩm dạy học nhưng phần phản tư về quá trình làm việc nhóm còn chung chung.	Phối hợp nhóm còn rời rạc. Bản tự đánh giá nhóm còn mang tính liệt kê công việc, chưa thể hiện được sự phân loại chất lượng.	Nhóm không có sự gắn kết. Thiếu hoàn toàn minh chứng về việc điều hành nhóm hoặc bản đánh giá chất lượng sản phẩm của nhóm.
5. Tác phong & đạo đức sư phạm	**20%**	Tác phong chuẩn mực, chuyên nghiệp. Tuyệt đối tuân thủ bản quyền học liệu và đảm bảo môi trường học tập tích cực, an toàn.	Tác phong đúng chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Có ý thức trích dẫn nguồn học liệu nhưng định dạng trích dẫn đôi chỗ còn chưa đồng nhất.	Tác phong còn thiếu tự tin hoặc chưa phù hợp với môi trường sư phạm. Có sử dụng học liệu chưa rõ	Vi phạm nghiêm trọng đạo đức sư phạm hoặc bản quyền học liệu. Không chịu trách nhiệm

				nguồn gốc hoặc chưa trích dẫn đầy đủ.	về tính chuyên nghiệp trong bài dạy.

Đánh giá Báo cáo thực tập

Rubric 10: Đánh giá báo cáo thực tập theo tiến độ

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo		90	Trình bày rõ ràng, đầy đủ, trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận chặt chẽ, logic	Trình bày khá rõ ràng, khá đầy đủ, khá trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận khá chặt chẽ, khá logic	Trình bày tương đối rõ ràng, tương đối đầy đủ, tương đối trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận tương đối chặt chẽ, tương đối logic	Trình bày không rõ ràng, không đầy đủ, thiếu trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận lỏng lẻo, không logic.
Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của báo cáo thực tập.

Rubric 11: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo	80	Số liệu hoàn toàn trung thực, hợp lý, khách quan, đáng tin cậy	Số liệu khá trung thực, hợp lý, khách quan, khá tin cậy	Số liệu tương đối trung thực, hợp lý, khách quan, tương đối tin cậy	Số liệu không trung thực, không hợp lý, thiếu khách quan, không tin cậy.
Kết luận/Nhận xét của đơn vị thực tập	10	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp, không đầy đủ.

Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của báo cáo thực tập.

Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp

Rubric 12: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (Dành cho Cán bộ hướng dẫn)

Tiêu chí		**Trọng số %**	**Tốt** **8.5 – 10 điểm**	**Khá** **6.5 – 8.4 điểm**	**Trung bình** **4.0 – 6.4 điểm**	**Kém** **0 – 3.9 điểm**
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, không có sự liên kết giữa các phần.
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vị, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Không phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu không phù hợp hoặc không rõ ràng
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu.	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Không trình bày rõ ràng hoặc thiếu các quan điểm lý thuyết cần thiết. Không kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được tương đối các vấn	Trình bày không rõ ràng, thiếu thông tin cần thiết về

			cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	thực trạng. Không kết luận được các vấn đề cốt lõi.
	Lập luận Đưa ra giải pháp	20	Hoàn toàn chặt chẽ, logic.	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, thiếu logic và không thuyết phục
Thái độ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp		5	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài đầy đủ theo tiến độ.	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập khá cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài khá đầy đủ theo tiến độ.	Có tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập. Có nhận xét của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài chưa theo tiến độ.	Thiếu tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc. Không có nhận xét tốt từ công ty thực tập. Nộp bài và chỉnh sửa không đầy đủ hoặc không đúng tiến độ.
Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của khoá luận.

Rubric 13: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (Dành cho giảng viên phản biện)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc	05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu sự liên kết giữa các phần.

Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Không phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu không phù hợp hoặc không rõ ràng.
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu.	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Không trình bày rõ ràng hoặc thiếu các quan điểm lý thuyết cần thiết. Không kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được tương đối các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày không rõ ràng, thiếu thông tin cần thiết về thực trạng. Không kết luận được các vấn đề cốt lõi.
	Lập luận đưa ra giải pháp	20	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, thiếu logic và không thuyết phục
Kết luận		5	Kết luận rõ ràng, logic và bao quát toàn bộ nội dung nghiên cứu. Đưa ra các kết quả chính xác và ý nghĩa của nghiên cứu, đồng thời đề xuất hướng nghiên cứu	Kết luận tương đối rõ ràng và logic. Bao quát được phần lớn nội dung nghiên cứu và đưa ra các kết quả chính, nhưng còn thiếu một số chi tiết nhỏ hoặc hướng	Kết luận có những điểm rõ ràng nhưng chưa thực sự logic và toàn diện. Chỉ bao quát được một phần nội dung nghiên cứu và các kết quả chính, thiếu sự phân tích	Kết luận không rõ ràng, không logic và không liên quan đến nội dung nghiên cứu. Thiếu hoàn toàn các kết quả và ý nghĩa của nghiên cứu, không có bất

			tiếp theo một cách hợp lý và sáng tạo.	nghiên cứu tiếp theo chưa được đề cập đầy đủ.	sâu sắc hoặc chưa đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.	kỳ đề xuất nào cho hướng nghiên cứu tiếp theo.
Hình thức	Format	5	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	5	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của khoá luận.

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các Phương pháp kiểm tra đánh giá với các PLOs

TT	Phương pháp đánh giá	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4.01	PLO4.02	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10.01	PLO10.2	PLO11	PLO12
A	**ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH**														
1	**Đánh giá chuyên cần**													x	x
2	**Bài tập tự luận**		x	x	x	x				x	x				
3	**Đánh giá thuyết trình**			x			x				x			x	
4	**Hồ sơ học tập**									x	x			x	
5	**Đánh giá Dự án**				x	x	x	x				x	x	x	x
B	**ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT**														
6	**Kiểm tra tự luận**	x	x		x	x				x	x				
7	**Kiểm tra trắc nghiệm**	x	x						x	x					
8	**Bảo vệ và thi vấn đáp**			x			x				x	x	x		
9	**Báo cáo thực tập**											x	x	x	x
10	**Khóa luận tốt nghiệp**	x			x	x					x	x	x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

a) Trong đó khóa 18:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ

- *Phần lý thuyết 64 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án 31 tín chỉ*
- *Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ*

b) Trong đó khoa 19:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ

- *Phần lý thuyết 64 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án 31 tín chỉ*

Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

c) Trong đó khóa 20:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ

- *Phần lý thuyết 62 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án 41 tín chỉ*
- *Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ*

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

a) Nội dung chương trình đào tạo khóa 18:

Mã học phần	***Học phần***	***Khoa/Bộ môn thực hiện***	***Số tín chỉ***	***Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)***	***Ghi chú***
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**32**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	1.2. Khoa học xã hội		**4**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**0**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)					
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**28**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**16**		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(33, 24, 90)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
001657	7. Giao thoa văn hóa	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 12 tín chỉ trong các học phần)*		**12**		
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	x
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

b) Nội dung chương trình đào tạo khóa 19:

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**32**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**4**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**0**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)			**104**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**28**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**16**		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(33, 24, 90)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003428	7. Giao tiếp liên văn hoá	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 12 tín chỉ trong các học phần)*		**12**		
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	x
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

c) Nội dung chương trình đào tạo khóa 20:

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**34**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**5**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**1**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (102 tín chỉ)			**102**		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**26**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**17**		
003426	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	3	(33, 24, 90)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003428	7. Giao tiếp liên văn hoá	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 9 tín chỉ trong các học phần)*		**9**		
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số TC
I		**Học kỳ 1**		**18**
1	001535	Triết học Mác-Lênin	LT	3
2	000739	Giáo dục thể chất 3	LT	1
3	002967	Nhập môn công nghệ và ứng dụng AI	LT	1
4	001554	Dẫn luận ngôn ngữ học	LT	3
5	001397	Ngữ âm thực hành	LT	2
6	001553	Ngữ pháp 1	LT	2
7	001652	Đọc 1	LT	3
8	001651	Viết 1	LT	3
II		**Học kỳ 2**		**18**
1	000585	Pháp luật đại cương	LT	2
2	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp		1
3	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	LT	1
4	001545	Tiếng Trung 1	LT	3
5	00206	Tiếng Việt thực hành	LT	2
6	001646/ 001457	Ngữ pháp 2	LT	3
7	001654	Nghe 1	LT	3
8	001653	Nói 1	LT	3
III		**Học kỳ 3**		**17**
1	001536	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	LT	2
2	000493	Quản trị học	LT	2
3	001894	Tiếng Trung 2	LT	3
4	001658	Ngữ âm - Âm vị học	LT	2
5	001656	Đất nước học	LT	2

6	001648	Đọc 2	LT	3
7	001647	Viết 2	LT	3
IV		**Học kỳ 4**		**19**
1	001537	CNXH Khoa học	LT	2
2	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	LT	1
3	000718	Giáo dục thể chất 1	LT	1
4	000719	Giáo dục thể chất 2	LT	1
5	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	LT	3
6	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	LT	2
7	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	LT	1
8	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	LT	2
9	001650	Nghe 2	LT	3
10	001649	Nói 2	LT	3
V		**Học kỳ 5**		**19**
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LT	2
2	000569	Soạn thảo văn bản	LT	2
3	000740	Giáo dục thể chất 4	LT	1
4	001895	Tiếng Trung 3	LT	3
5	003428	Giao tiếp liên văn hoá	LT	2
6	001622	Từ vựng và ngữ nghĩa	LT	3
7	001644	Đọc 3	LT	3
8	001643	Viết 3	LT	3
VI		**Học kỳ 6**		**20**
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LT	2
2	001896	Tiếng Trung 4	LT	3
3	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	LT	3
4	001646	Nghe 3	LT	3
5	001645	Nói 3	LT	3
6	003433	Lý thuyết dịch	LT	3
7	003431	Biên dịch	LT	3
8	001624	Lý luận và phương pháp giảng dạy	LT	3
9	001525	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	LT	3
VII		**Học kỳ 7**		**20**
1	002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LT	1
2	003430	Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	LT	2
3	001642	Nghe 4	LT	3
4	001641	Nói 4	LT	3
5	001640	Đọc 4	LT	3

6	002732	Viết 4	LT	3
7	003432	Phiên dịch	LT	3
8	003435	Công nghệ trong dịch thuật	LT	2
9	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	LT	3
10	003439	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	LT	2
VIII		**Học kỳ 8**		**17**
1	003434	Hiệu đính bản dịch	LT	3
2	001529	Thực tập cuối khóa (Biên phiên dich)	TH	5
3	001621	Khóa luận tốt nghiệp (Biên phiên dich)	TH	9
4	003436	Chuyên đề Phiên dịch Nâng cao	LT	3
5	003437	Chuyên đề Biên dịch nâng cao	LT	3
6	003434	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	LT	3
7	001533	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	LT	3
8	001529	Thực tập cuối khóa (Giảng dạy)	TH	5
9	001621	Khóa luận tốt nghiệp (Giảng dạy)	TH	9
10	003440	Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học	LT	3
11	001623	Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	LT	3
12	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	LT	3

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Module 1: Định hướng chuyên ngành Biên phiên dịch

Khóa 18:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	học kỳ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)				
							Kiến	Kiến thức chuyên môn									Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1	PLO2			PLO 3	PLO4.01		PLO4.02			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO11			PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02		PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI11.3	PI12.1	PI12.2
			136				3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		32																														
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GDĐC	1																											
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GDĐC	3																											
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GDĐC	4																											
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GDĐC	5																											
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GDĐC	6																											
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GDĐC	2																										2	
7	000433	Quản trị học	2	TC	GDĐC	3												2															
8	000569	Soạn thảo văn bản	2	BB	GDĐC	5																											
9	001545	Tiếng Trung 1	3	BB	GDĐC	2															2	2									2				
10	001894	Tiếng Trung 2	3	BB	GDĐC	3															2	2										2			
11	001895	Tiếng Trung 3	3	BB	GDĐC	5															3	3										3			
12	001896	Tiếng Trung 4	3	BB	GDĐC	6															3	3											3		
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	2											2															2			
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	BB	KTBT	4												3															3		
15	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	7											3																3		
		Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	0	BB																															
		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0	BB																															
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		104																														
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		28																														
17	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB	CSN	1					2						2															2			
18	002076	Tiếng Việt thực hành	2	BB	CSN	1				2							3															2			
19	002397	Ngữ pháp 1	2	BB	CSN	1			2																2						2				
20	001457	Ngữ pháp 2	3	TC	CSN	2			2																3						2				
21	001397	Ngữ âm thực hành	2	BB	CSN	2			2														2								2				
22	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	TC	CSN	3			3, A														3								2				
23		Từ vựng ngữ nghĩa	3	BB	CSN	5				3, A																	3		3				3		
24	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	BB	CSN	6					3, A																3		3			3			
25	001656	Đất nước học	2	TC	CSN	3						2					2														2				
26	001657	Giao thoa văn hóa	2	BB	CSN	5						3, A															3		3			3			
27		Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và nghề nghiệp	2	TC	CCN	7				3							3, A	3																3	
28		Văn học Anh Mỹ	3	TC								3						2																2	
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		48																														
29	001654	Nghe 1	3	BB	CCN	2			2														2								2				
30	001650	Nghe 2	3	BB	CCN	4			3														2								2				
31	001646	Nghe 3	3	TC	CCN	6			3														3								3				
32	001642	Nghe 4	3	TC	CCN	7			3														4								3, A				
33	001653	Nói 1	3	BB	CCN	2					2														2							2			
34	001649	Nói 2	3	BB	CCN	4					2														2							2			
35	001645	Nói 3	3	BB	CCN	6					3														3							3			
36	001641	Nói 4	3	TC	CCN	7					3														4							3, A			
37	001652	Đọc 1	3	BB	CCN	1				2														2									2		
38	001648	Đọc 2	3	BB	CCN	3				2														2									2		
39	001644	Đọc 3	3	TC	CCN	5				3														3									3		
40	001640	Đọc 4	3	TC	CCN	7				3														4									3, A		
41	001651	Viết 1	3	BB	CCN	1					2															2						2			
42	001647	Viết 2	3	BB	CCN	3					2															2						2			
43	001643	Viết 3	3	BB	CCN	5					3															3						3			
44	002732	Viết 4	3	TC	CCN	7					3															4						3			
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)**																																
	Module 1: Biên phiên dịch		*28*																														
45	002010	Lý thuyết dịch	3	TC	Mđ1.CN	6						2															2						3		
46	001634	Biên dịch	3	BB	Mđ1.CN	6					3	3															3	3					3, A		
47	001633	Phiên dịch	3	BB	Mđ1.CN	7					3	3															3	3					3, A		
48	001631	Công nghệ trong dịch thuật (Tích hợp 1 chương của Intel)	2	TC	Mđ1.CN	7							4, A							3, A													3		
49	001632	Hiệu đính bản dịch	3	TC	Mđ1.CN	8							3					3, A	3, A								4, A						3		
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	BB	Mđ1.CN	8							4														4, A	4, A						3, A	
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (Chuyên ngành Biên phiên dịch)	9	BB	Mđ1.CN	8						4, A															4, A	4, A						3, A	
52		Chuyên đề Biên dịch nâng cao	3	BB	Mđ1.CN	8						4, A					3											4, A						3	
53		Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	3	BB	Mđ1.CN	8						4, A					3										4, A							3	
54	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	3	BB	Mđ1.CN	8			3, A																4							3			

Khóa 19:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Học kỳ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)				
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2			PLO 3	PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO11			PLO12	
							PI1.	PI1.	PI2	PI2	PI2		PI4.1.	PI4.2.	PI4.1.	PI4.2.	PI5.	PI5.	PI6	PI6	PI1.	PI1.	PI6	PI6	PI9	PI9	PI10.1.	PI10.2.	PI10.1.	PI10.2.	PI1.	PI1.	PI1.	PI12.	PI12.
			88				3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**32**																															
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	1																												
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3																												
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	4																												
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	5																												
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt	2	BB	GD ĐC	6																												
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	2																											2	
7	00049	Quản trị học	2	TC	GD ĐC	3												2																
8	000569	Soạn thảo văn bản	2	BB	GD ĐC	5																												
9	001545	Tiếng Trung 1	3	BB	GD ĐC	2															2	2									2			
10	001894	Tiếng Trung 2	3	BB	GD ĐC	3															2	2										2		
11	001895	Tiếng Trung 3	3	BB	GD ĐC	5															3	3										3		
12	001896	Tiếng Trung 4	3	BB	GD ĐC	6															3	3											3	
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	KTBT	2											2																2	
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	BB	KTBT	4												3															3	
15	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	KTBT	7											3																3	
		Nhập môn công nghệ số và	0	BB																														
		Đổi mới sáng tạo và khởi	0	BB																														
II	**Kiến thức giáo dục chuyên**		**88**																															
II.	**Kiến thức cơ sở ngành**		**28**																															
17	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB	CSN	1					2						2															2		
18	002076	Tiếng Việt thực hành	2	BB	CSN	1				2							3															2		
19	002397	Ngữ pháp 1	2	BB	CSN	1			2																2						2			
20	001457	Ngữ pháp 2	3	TC	CSN	2			2																3						2			
21	001397	Ngữ âm thực hành	2	BB	CSN	2			2														2								2			
22	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	TC	CSN	3			3, A														3								2			
23		Từ vựng ngữ nghĩa	3	BB	CSN	5				3, A																	3		3				3		
24	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	BB	CSN	6					3, A																3		3			3			
25	001656	Đất nước học	2	TC	CSN	3						2					2														2			
26	001657	Giao tiếp liên văn hóa	2	BB	CSN	5						3, A															3		3			3			
27		Tiếng Anh ứng dụng trong	2	TC	CCN	7				3							3, A	3																3	
28		Văn học Anh Mỹ	3	TC								3						2																2	
II.	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**48**																															
29	001654	Nghe 1	3	BB	CCN	2			2														2								2			
30	001650	Nghe 2	3	BB	CCN	4			3														2								2			
31	001646	Nghe 3	3	TC	CCN	6			3														3								3			
32	001642	Nghe 4	3	TC	CCN	7			3														4								3, A			
33	001653	Nói 1	3	BB	CCN	2					2														2							2			
34	001649	Nói 2	3	BB	CCN	4					2														2							2			
35	001645	Nói 3	3	BB	CCN	6					3														3							3			
36	001641	Nói 4	3	TC	CCN	7					3														4							3, A			
37	001652	Đọc 1	3	BB	CCN	1				2														2									2		
38	001648	Đọc 2	3	BB	CCN	3				2														2									2		
39	001644	Đọc 3	3	TC	CCN	5				3														3									3		
40	001640	Đọc 4	3	TC	CCN	7				3														4									3, A		
41	001651	Viết 1	3	BB	CCN	1					2															2						2			
42	001647	Viết 2	3	BB	CCN	3					2															2						2			
43	001643	Viết 3	3	BB	CCN	5					3															3						3			
44	002732	Viết 4	3	TC	CCN	7					3															4						3			
II.	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định**																																	
	Module 1: Biên phiên dịch		**8**																															
45	002010	Lý thuyết dịch	3	TC	Mđ1.C	6							2														2						3		
46	001634	Biên dịch	3	BB	Mđ1.C	6						3	3														3	3					3, A		
47	001633	Phiên dịch	3	BB	Mđ1.C	7						3	3														3	3					3, A		
48	001631	Công nghệ trong dịch thuật	2	TC	Mđ1.C	7								4, A					3, A													3		
49	001632	Hiệu đính bản dịch	3	TC	Mđ1.C	8								3				3, A	3, A									4, A					3		
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	BB	Mđ1.C	8								4													4, A	4, A						3, A	
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	9	BB	Mđ1.C	8							4, A														4, A	4, A						3, A	
52		Chuyên đề Biên dịch nâng	3	BB	Mđ1.C	8							4, A				3											4, A						3	
53		Chuyên đề Phiên dịch nâng	3	BB	Mđ1.C	8							4, A				3										4, A							3	

Khóa 20:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																										
					Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)				
					PLO 1		PLO 2			PLO 3	PLO 4.01		PLO 4.02		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO 11			PLO 12	
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3		PI 4.1.01	PI 4.2.01	PI 4.1.02	PI 4.2.02	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	P I9.1	PI 9.2	PI 10.1.01	PI 10.2.01	PI 10.1.02	PI 10.2.02	PI 11.1	PI 11.2	PI 11.3	PI 12.1	PI 12.2
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**34**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1																											
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3																											
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4																											
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5																											
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	6																											
6	000585	Pháp luật đại cương	2	2																										2	
7	000493	Quản trị học	2	3												2															
8	000569	Soạn thảo văn bản	2	5																											
9	001545	Tiếng Trung 1	3	2															2	2								2			
10	001894	Tiếng Trung 2	3	3															2	2									2		
11	001895	Tiếng Trung 3	3	5															3	3									3		
12	001896	Tiếng Trung 4	3	6															3	3										3	
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	2											2															2	
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	4												3														3	
15	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	7											3															3	
16		Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1		2											2	2												2	
17		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	2												2															2
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**102**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**26**																												
18	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	3	1					2						2															2	
19	002076	Tiếng Việt thực hành	2	1				2							3															2	
20	002397	Ngữ pháp 1	2	1			2																2					2			
21	001457	Ngữ pháp 2	3	2			2																3					2			
22	001397	Ngữ âm thực hành	2	2			2														2							2			
23	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	3			3, A														3							2			
24		Từ vựng ngữ nghĩa	3	5				3, A																	3		3			3	
25	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	6					3, A																3		3		3		
26	001656	Đất nước học	2	3						2					2													2			
27	001657	Giao tiếp liên văn hóa	2	5						3, A															3		3		3		
28		Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	2	7				3							3, A	3															3
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**48**																												
29	001654	Nghe 1	3	2			2														2										
30	001650	Nghe 2	3	4			3														2							2			
31	001646	Nghe 3	3	6			3														3							3			
32	001642	Nghe 4	3	7			3														4							3, A			
33	001653	Nói 1	3	2					2														2						2		
34	001649	Nói 2	3	4					2														2						2		
35	001645	Nói 3	3	6					3														3						3		
36	001641	Nói 4	3	7					3														4						3, A		
37	001652	Đọc 1	3	1				2														2								2	
38	001648	Đọc 2	3	3				2														2								2	
39	001644	Đọc 3	3	5				3														3								3	
40	001640	Đọc 4	3	7				3														4								3, A	
41	001651	Viết 1	3	1					2															2					2		
42	001647	Viết 2	3	3					2															2					2		
43	001643	Viết 3	3	5					3															3					3		
44	002732	Viết 4	3	7					3															4					3		
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo**																														
	Module 1: Biên phiên dịch		***28***																												
45	002010	Lý thuyết dịch	3	6							2														2					3	
46	001634	Biên dịch	3	6						3	3														3	3				3, A	
47	001633	Phiên dịch	3	7						3	3														3	3				3, A	
48	001631	Công nghệ trong dịch thuật	2	7								4, A						3, A												3	
49	001632	Hiệu đính bản dịch	3	8								3				3, A	3, A									4, A				3	
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	8								4													4, A	4, A					3, A
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (Chuyên ngành Biên phiên dịch)	9	8							4, A														4, A	4, A					3, A
52		Chuyên đề Biên dịch nâng cao	3	8							4, A				3											4, A					3
53		Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	3	8							4, A				3										4, A						3
54	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	3	8			3, A																4						3		

Module 2: Định hướng chuyên ngành Giảng dạy

Khóa 18:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	học kỳ	Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)				
							Kiến		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn													
							PLO1		PLO2			PLO 3	PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO11			PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3		PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI11.3	PI12.1	PI12.2
			136				3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**32**																														
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GDĐC	1																											
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GDĐC	3																											
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GDĐC	4																											
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GDĐC	5																											
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GDĐC	6																											
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GDĐC	2																										2	
7	000433	Quản trị học	2	TC	GDĐC	3												2															
8	000569	Soạn thảo văn bản	2	BB	GDĐC	5																											
9	001545	Tiếng Trung 1	3	BB	GDĐC	2															2	2									2				
10	001834	Tiếng Trung 2	3	BB	GDĐC	3															2	2										2			
11	001835	Tiếng Trung 3	3	BB	GDĐC	5															3	3										3			
12	001836	Tiếng Trung 4	3	BB	GDĐC	6															3	3											3		
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	2											2																2		
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	BB	KTBT	4												3																3	
15	002123	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	7											3																3	
		Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	0	BB																														
		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0	BB																														
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**104**																														
II.	**Kiến thức cơ sở ngành**		**28**																														
17	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB	CSN	1					2						2															2		
18	002076	Tiếng Việt thực hành	2	BB	CSN	1				2							3															2		
19	002397	Ngữ pháp 1	2	BB	CSN	1			2																2						2			
20	001457	Ngữ pháp 2	3	TC	CSN	2			2																3						2			
21	001397	Ngữ âm thực hành	2	BB	CSN	2			2														2								2			
22	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	TC	CSN	3			3, A														3								2			
23		Từ vựng ngữ nghĩa	3	BB	CSN	5				3, A																	3		3				3		
24	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	BB	CSN	6					3, A																3		3			3			
25	001656	Đất nước học	2	TC	CSN	3						2					2														2				
26	001657	Giao thoa văn hóa	2	BB	CSN	5						3, A															3		3			3			
27		Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và nghề nghiệp	2	TC	CCN	7				3							3, A	3																3	
28		Văn học Anh Mỹ	3	TC								3						2																2	
II.	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**48**																														
29	001654	Nghe 1	3	BB	CCN	2			2														2								2			
30	001650	Nghe 2	3	BB	CCN	4			3														2								2			
31	001646	Nghe 3	3	TC	CCN	6			3														3								3			
32	001642	Nghe 4	3	TC	CCN	7			3														4								3, A			
33	001653	Nói 1	3	BB	CCN	2					2														2							2		
34	001649	Nói 2	3	BB	CCN	4					2														2							2		
35	001645	Nói 3	3	BB	CCN	6					3														3							3		
36	001641	Nói 4	3	TC	CCN	7					3														4							3, A		
37	001652	Đọc 1	3	BB	CCN	1				2														2									2	
38	001648	Đọc 2	3	BB	CCN	3				2														2									2	
39	001644	Đọc 3	3	TC	CCN	5				3														3									3	
40	001640	Đọc 4	3	TC	CCN	7				3														4									3, A	
41	001651	Viết 1	3	BB	CCN	1					2														2							2		
42	001647	Viết 2	3	BB	CCN	3					2														2							2		
43	001643	Viết 3	3	BB	CCN	5					3														3							3		
44	002732	Viết 4	3	TC	CCN	7					3														4							3		
III.	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)**																																
	Module 2: Phương pháp Giảng dạy		***28***																														
45	001624	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3	TC	MĐ2.CN	6									2														2			3	
46	001525	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	3	BB	MĐ2.CN	6						3			3														3	3			3, A	
47	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3	BB	MĐ2.CN	7						3			3														3	3			3, A	
48		Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ (Tích hợp 1 chương của [illegible])	2	TC	MĐ2.CN	7										4, A				3, A													3	
49	001533	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	TC	MĐ2.CN	8									3			3, A	3, A										4, A				3	
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	BB	MĐ2.CN	8									4														4, A	4, A				3, A
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (Chuyên ngành Giảng dạy)	9	BB	MĐ2.CN	8									4, A														4, A	4, A				3, A
52	002738	Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	3	BB	MĐ2.CN	8									4, A		3												4, A					3
53	001623	Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	3	BB	MĐ2.CN	8									4, A		3													4, A				3
54	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	3	BB	MĐ2.CN	8			3, A																4							3		

Khóa 19:

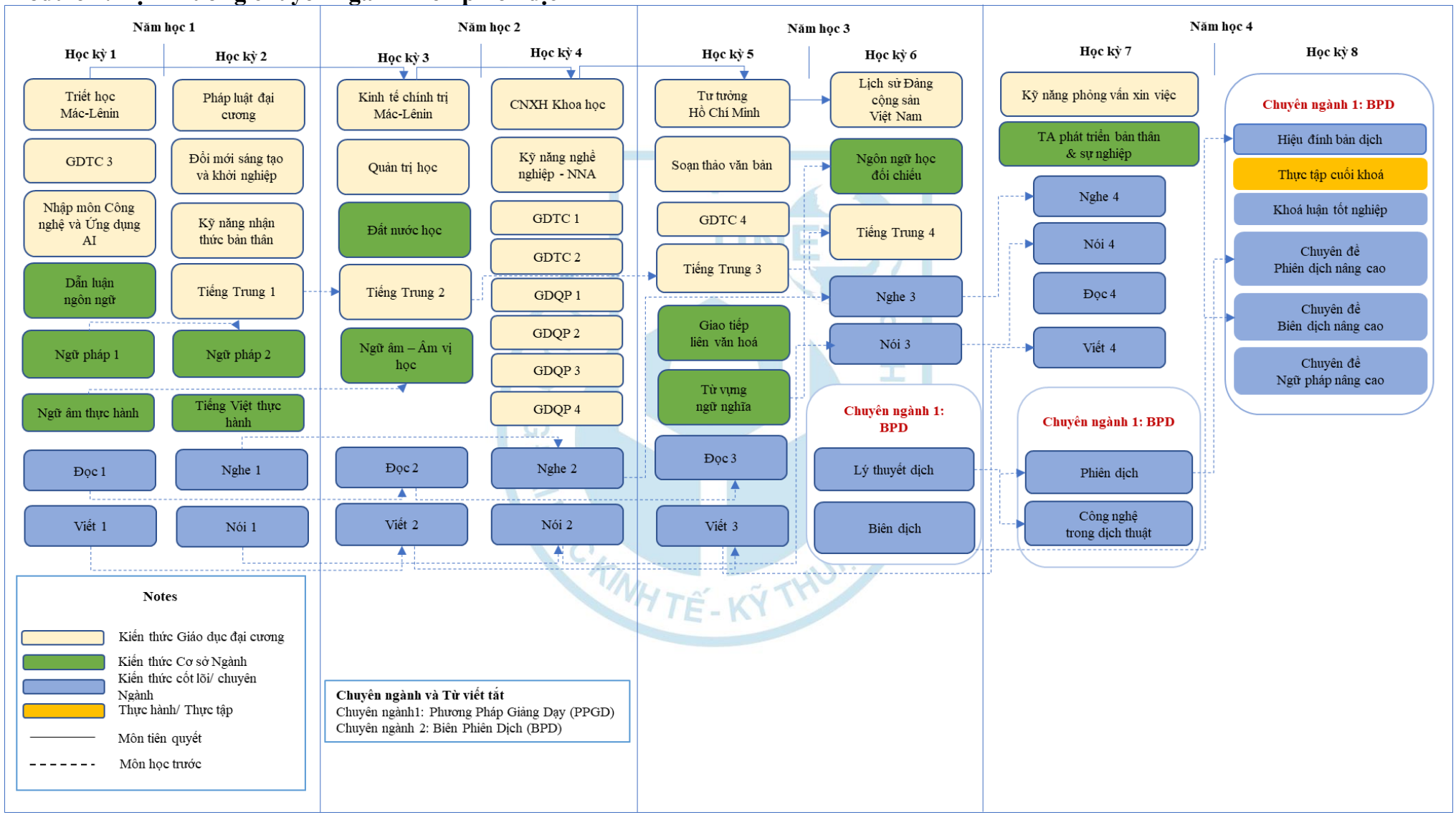
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Học kỳ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)				
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2			PLO 3	PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO11			PLO12	
							PI1.	PI1.	PI2.	PI2.	PI2.		PI4.1.	PI4.2.	PI4.1.	PI4.2.	PI5.	PI5.	PI6	PI6	PI7.	PI7.	PI8	PI8	PI9	PI9	PI10.1.	PI10.2.	PI10.1.	PI10.2.	PI11.	PI11.	PI11.	PI12.	PI12.
							3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**32**																															
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GDĐC	1																												
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GDĐC	3																												
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GDĐC	4																												
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GDĐC	5																												
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt	2	BB	GDĐC	6																												
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GDĐC	2																											2	
7	00043	Quản trị học	2	TC	GDĐC	3												2																
8	000563	Soạn thảo văn bản	2	BB	GDĐC	5																												
9	001545	Tiếng Trung 1	3	BB	GDĐC	2															2	2									2			
10	001894	Tiếng Trung 2	3	BB	GDĐC	3															2	2										2		
11	001895	Tiếng Trung 3	3	BB	GDĐC	5															3	3										3		
12	001896	Tiếng Trung 4	3	BB	GDĐC	6															3	3											3	
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	KTBT	2											2																2	
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	BB	KTBT	4												3															3	
15	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	KTBT	7											3																3	
		Nhập môn công nghệ số và	0	BB																														
		Đổi mới sáng tạo và khởi	0	BB																														
II	**Kiến thức giáo dục chuyên**		**88**																															
II.	**Kiến thức cơ sở ngành**		**28**																															
17	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB	CSN	1					2						2																2	
18	002076	Tiếng Việt thực hành	2	BB	CSN	1				2							3																2	
19	002397	Ngữ pháp 1	2	BB	CSN	1			2																2						2			
20	001457	Ngữ pháp 2	3	TC	CSN	2			2																3						2			
21	001397	Ngữ âm thực hành	2	BB	CSN	2			2														2								2			
22	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	TC	CSN	3			3, A														3								2			
23		Từ vựng ngữ nghĩa	3	BB	CSN	5				3, A																	3		3				3	
24	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	BB	CSN	6					3, A																3		3			3		
25	001656	Đất nước học	2	TC	CSN	3						2					2														2			
26	001657	Giao tiếp liên văn hóa	2	BB	CSN	5						3, A															3		3			3		
27		Tiếng Anh ứng dụng trong	2	TC	CCN	7				3							3, A	3																3
28		Văn học Anh Mỹ	3	TC								3						2																2
II.	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**48**																															
29	001654	Nghe 1	3	BB	CCN	2			2														2								2			
30	001650	Nghe 2	3	BB	CCN	4			3														2								2			
31	001646	Nghe 3	3	TC	CCN	6			3														3								3			
32	001642	Nghe 4	3	TC	CCN	7			3														4								3, A			
33	001653	Nói 1	3	BB	CCN	2					2														2							2			
34	001649	Nói 2	3	BB	CCN	4					2														2							2			
35	001645	Nói 3	3	BB	CCN	6					3														3							3			
36	001641	Nói 4	3	TC	CCN	7					3														4							3, A			
37	001652	Đọc 1	3	BB	CCN	1				2														2									2		
38	001648	Đọc 2	3	BB	CCN	3				2														2									2		
39	001644	Đọc 3	3	TC	CCN	5				3														3									3		
40	001640	Đọc 4	3	TC	CCN	7				3														4									3, A		
41	001651	Viết 1	3	BB	CCN	1					2														2							2			
42	001647	Viết 2	3	BB	CCN	3					2														2							2			
43	001643	Viết 3	3	BB	CCN	5					3														3							3			
44	002732	Viết 4	3	TC	CCN	7					3														4							3			
II.	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định**																																	
	Module 2: Phương pháp		***8***																															
45	001624	Lý luận và phương pháp	3	TC	MĐ2.C	6									2														2				3	
46	001525	Phương pháp giảng dạy	3	BB	MĐ2.C	6						3			3														3	3			3, A	
47	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ	3	BB	MĐ2.C	7						3			3														3	3			3, A	
48		Công nghệ trong dạy và	2	TC	MĐ2.C	7										4, A				3, A													3	
49	001533	Thiết kế giáo án và phát	3	TC	MĐ2.C	8										3		3, A	3, A										4, A				3	
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	BB	MĐ2.C	8										4													4, A	4, A				3, A
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	9	BB	MĐ2.C	8									4, A														4, A	4, A				3, A
52	002738	Chuyên đề Phát triển	3	BB	MĐ2.C	8									4, A		3												4, A					3
53	001623	Chuyên đề Kiểm tra đánh giá	3	BB	MĐ2.C	8									4, A		3													4, A				3
54	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng	3	BB	MĐ2.C	8			3, A																4							3		

Khóa 20:

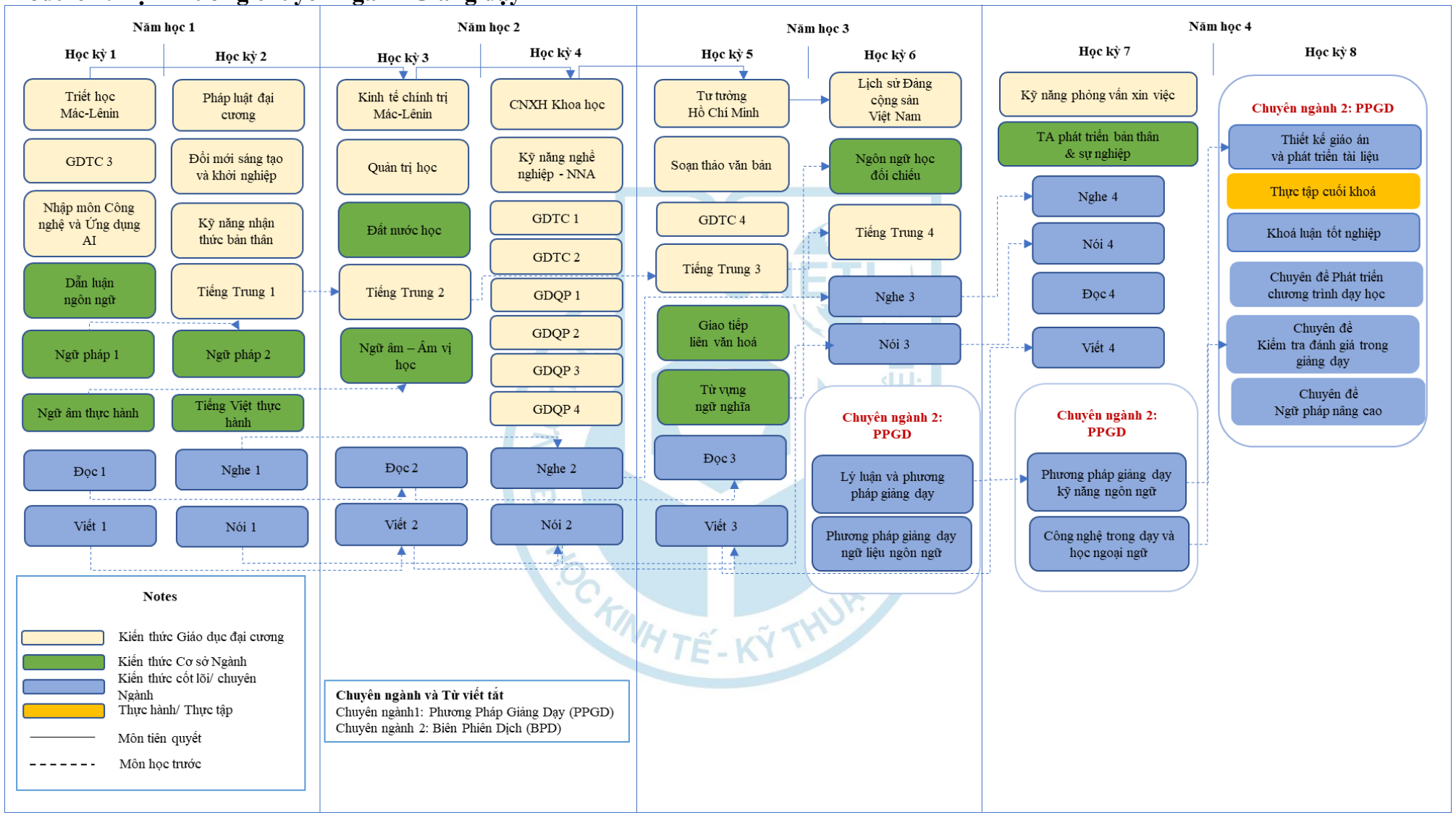
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																											
					Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														Mức độ tự chủ, trách nhiệm (Thang				
					PLO 1		PLO 2			PLO 3	PLO 4.01		PLO 4.02		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10.01		PLO 10.02		PLO 11			PLO 12	
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3		PI 4.1.01	PI 4.2.01	PI 4.1.02	PI 4.2.02	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	P I9.1	PI 9.2	PI 10.1.01	PI 10.2.01	PI 10.1.02	PI 10.2.02	PI 11.1	PI 11.2	PI 11.3	PI 12.1	PI 12.2
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**34**																													
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1																												
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3																												
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4																												
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5																												
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	6																												
6	000585	Pháp luật đại cương	2	2																										2		
7	000493	Quản trị học	2	3												2																
8	000569	Soạn thảo văn bản	2	5																												
9	001545	Tiếng Trung 1	3	2															2	2									2			
10	001894	Tiếng Trung 2	3	3															2	2								2				
11	001895	Tiếng Trung 3	3	5															3	3								3				
12	001896	Tiếng Trung 4	3	6															3	3									3			
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	2											2														2			
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	4												3														3		
15	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	7											3															3		
16		Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1		2											2	2												2		
17		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	2												2															2	
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**102**																													
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**26**																													
18	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	3	1					2						2															2		
19	002076	Tiếng Việt thực hành	2	1				2							3															2		
20	002397	Ngữ pháp 1	2	1			2																2						2			
21	001457	Ngữ pháp 2	3	2			2																3						2			
22	001397	Ngữ âm thực hành	2	2			2														2								2			
23	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	3			3, A														3								2			
24		Từ vựng ngữ nghĩa	3	5				3, A																	3		3				3	
25	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	6					3, A																3		3			3		
26	001656	Đất nước học	2	3						2					2														2			
27	001657	Giao tiếp liên văn hóa	2	5						3, A															3		3			3		
28		Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	2	7				3							3, A	3																3
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**48**																													
29	001654	Nghe 1	3	2			2														2								2			
30	001650	Nghe 2	3	4			3														2								2			
31	001646	Nghe 3	3	6			3														3								3			
32	001642	Nghe 4	3	7			3														4								3, A			
33	001653	Nói 1	3	2					2														2							2		
34	001649	Nói 2	3	4					2														2							2		
35	001645	Nói 3	3	6					3														3							3		
36	001641	Nói 4	3	7					3														4							3, A		
37	001652	Đọc 1	3	1				2														2								2		
38	001648	Đọc 2	3	3				2														2								2		
39	001644	Đọc 3	3	5				3														3								3		
40	001640	Đọc 4	3	7				3														4								3, A		
41	001651	Viết 1	3	1					2														2							2		
42	001647	Viết 2	3	3					2														2							2		
43	001643	Viết 3	3	5					3														3							3		
44	002732	Viết 4	3	7					3														4							3		
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo**																															
	Module 2: Phương pháp Giảng dạy		***28***																													
45	001624	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3	6									2														2				3	
46	001525	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	3	6						3			3														3	3			3, A	
47	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3	7						3			3														3	3			3, A	
48		Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	2	7										4, A				3, A													3	
49	001533	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	8										3		3, A	3, A										4, A				3	
50	001529	Thực Tập Cuối Khóa	5	8										4													4, A	4, A				3, A
51	001621	KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (Chuyên ngành Giảng dạy)	9	8									4, A														4, A	4, A				3, A
52	002738	Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	3	8									4, A		3												4, A					3
53	001623	Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	3	8									4, A		3													4, A				3
54	001627	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	3	8			3, A																4							3		

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

Module 1: Định hướng chuyên ngành Biên phiên dịch



Module 2: Định hướng chuyên ngành Giảng dạy



13. Mô tả tóm tắt học phần

KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (34 TÍN CHỈ)

1. Triết học Mác - Lênin ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam… Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)

6. Pháp luật đại cương ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học, cao đẳng. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật thực định của nhà nước Việt Nam.

7. Quản trị học ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị các khái niệm cơ bản về quản trị một tổ chức, khái niệm và đặc điểm công việc của nhà quản trị, các cấp quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, các chức năng quản trị (chức năng xây dựng kế hoạch, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra), thu thập thông tin và ra quyết định quản trị, quản trị sự xung đột, quản trị rủi ro và quản trị sự thay đổi trong quá trình hoạt động của một tổ chức.

8. Soạn thảo văn bản ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần soạn thảo văn bản nằm trong nhóm kiến thức cơ sở cho trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nội dung và thể thức trình bày trong soạn thảo và ban hành văn bản hành chính và văn bản trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời có khả năng kiểm tra, rà soát và xử lý các văn bản của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

9. Tiếng Trung 1 ***Số TC 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*: là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, dành cho sinh viên mới bắt đầu làm quen với tiếng Trung. Học phần trang bị cho người học hệ thống ngữ âm cơ bản, khoảng 300 từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp thông dụng từ Bài 1 đến Bài 10 của Giáo trình Hán ngữ 1. Thông qua đó, sinh viên rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để thực hiện các tình huống giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi đường, mua sắm và trao đổi thông tin cá nhân đơn giản.

10. Tiếng Trung 2 ***Số TC 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Sinh viên sẽ được rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 11 đến bài 15 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng và từ bài 16 đến bài 20 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ. Các bài học bao gồm các chủ đề xoay quanh giao tiếp hàng ngày với lượng kiến thức ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống và công việc. Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

11. Tiếng Trung 3 ***Số TC 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1,2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng Trung 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp phát triển đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương HSK 2. Nội dung học phần bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ bao gồm từ vựng, ngữ pháp, hội thoại và luyện tập gắn với các tình huống giao tiếp quen thuộc, được triển khai từ Bài 21 đến Bài 30 của *Giáo trình Hán ngữ – Tập 1, Quyển Hạ.* Học phần Tiếng Trung 3 trang bị cho người học hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp để diễn đạt các nội dung liên quan đến thời gian, lịch trình, dự định, phương hướng và đánh giá hoạt động trong đời sống hằng ngày. Góp phần mở rộng hiểu biết về văn hóa Trung Quốc. Giúp người học rèn luyện năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, hình thành thái độ học tập tích cực và chủ động.

12. Tiếng Trung 4 ***Số TC 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Trung 1

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần **tiếng Trung 4** được thiết kế nhằm giúp sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương HSK 3. Nội dung học phần bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn , hội thoại) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) gắn với các tình huống giao tiếp từ Bài 1 đến Bài 10 của *Giáo trình Hán ngữ, Tập 2 – Quyển Thượng*. Học phần giúp sinh viên biết vận dụng từ vựng và cấu trúc câu để giao tiếp trong những tình huống hàng ngày, đồng thời mở rộng hiểu biết về đất nước và con người Trung Quốc. Bên cạnh đó, học phần còn góp phần phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cho người học.

13. Kỹ năng nhận thức bản than ***Số TC: 1***

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống. Kỹ năng này giải thích những thành công cũng như những thất bại của chúng ta, cho chúng ta biết chúng ta là ai và chúng ta cần gì từ đồng đội của mình để tạo nên một tập thể đoàn kết. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.

14. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA ***Số TC: 1***

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Kỹ năng nghề ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế nhằm cung cấp một cách sơ lược và khái quát cho sinh viên những hiểu biết và kỹ năng cơ bản để làm nghề biên dịch và phiên dịch chuyên nghiệp và nghề giảng dạy ngoại ngữ.

- Học phần tập trung phát triển các kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp bằng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết), kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và tác phong làm việc chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên được làm quen với các lĩnh vực nghề nghiệp phổ biến của ngành Ngôn ngữ Anh như biên – phiên dịch, giảng dạy, truyền thông, du lịch, hành chính – văn phòng và môi trường doanh nghiệp. Thông qua các hoạt động thực hành, tình huống mô phỏng và dự án học tập, học phần giúp sinh viên nâng cao năng lực nghề nghiệp, khả năng thích ứng với thị trường lao động và định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

15. Kỹ năng phỏng vấn xin việc ***Số TC: 1***

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

16. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI ***Số TC: 1***

17. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp ***Số TC: 1***

KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (102 TÍN CHỈ)

18. Dẫn luận ngôn ngữ học ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ học được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm vững các kiến thức cơ bản về thành phần, bản chất, chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học vào việc học ngoại ngữ một cách sáng tạo và chủ động.

19. Tiếng Việt thực hành ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Tiếng Việt thực hành được thiết kế nhằm giúp sinh viên ngôn ngữ Anh năm thứ nhất trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trang bị những kiến thức cơ bản về cơ sở chính tả tiếng Việt ; từ vựng tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, cách triển khai viết đoạn văn, tạo lập văn bản tiếng Việt. Vận dụng kiến thức vào việc học, nghiên cứu ngôn ngữ chủ động và sáng tạo.

20. Ngữ pháp 1 ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không

Môn học Ngữ pháp 1 nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), đồng thời phát triển kỹ năng vận dụng ngữ pháp một cách chính xác và linh hoạt trong giao tiếp và học tập. Thông qua việc kết hợp giữa trình bày lý thuyết, phân tích ví dụ và hệ thống bài tập thực hành đa dạng, người học được rèn luyện khả năng nhận diện, sử dụng và tự điều chỉnh lỗi ngữ pháp trong các ngữ cảnh khác nhau. Môn học cũng chú trọng phát triển năng lực áp dụng ngữ pháp vào bốn kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc, Viết), giúp người học sử dụng cấu trúc ngôn ngữ một cách hiệu quả và tự nhiên. Qua đó, sinh viên hình thành nền tảng ngữ pháp vững chắc, đáp ứng yêu cầu học tập, thi cử và giao tiếp tiếng Anh ở trình độ B1 và các bậc học cao hơn

21. Ngữ pháp 2 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Ngữ pháp 1

Học phần Ngữ pháp 2 nhằm củng cố và phát triển kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ B2 thông qua giáo trình Destination B2. Thông qua hệ thống bài học và bài luyện tập đa dạng, sinh viên được rèn luyện khả năng nhận diện, phân tích và vận dụng chính xác ngữ pháp trong cả bốn kỹ năng. Học phần giúp sinh viên nâng cao độ chính xác trong sử dụng tiếng Anh, phát triển tư duy ngôn ngữ và tạo nền tảng vững chắc cho các học phần kỹ năng nâng cao cũng như các kỳ thi chuẩn hóa theo khung năng lực ngoại ngữ.

22. Ngữ âm thực hành ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Ngữ âm thực hành giới thiệu các khái niệm cơ bản của ngữ âm và hệ thống ngữ âm tiếng Anh. Nội dung của học phần được chia thành 3 phần chính: Phần A: Chữ cái – Âm, Phần B: Âm tiết – Từ - Câu, Phần C: Hội thoại. Mỗi phần đều bao gồm lý thuyết và đa dạng các loại bài tập ứng dụng giúp sinh viên nắm vững nội dung kiến thức và luyện phát âm thành thạo. Ngoài ra, các bài tập tổng hợp cũng như các video minh họa cách phát âm từ giáo viên người bản xứ được cung cấp tới sinh viên nhằm cải thiện khả năng phát âm 1 cách nhanh và hiệu quả.

23. Ngữ âm – Âm vị học ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Ngữ âm – Âm vị học tập trung nghiên cứu các nội dung cốt lõi của ngữ âm học và âm vị học tiếng Anh, bao gồm hệ thống âm, trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu. Người học được trang bị kiến thức theo hệ thống, qua đó có thể nhận diện, giải thích và vận dụng các hiện tượng này vào phát âm phù hợp với ngữ cảnh. Đồng thời, vai trò của ngữ âm – âm vị trong việc hình thành và truyền tải ý nghĩa của diễn ngôn cũng được nhận thức một cách đầy đủ. Học phần giúp sinh viên nâng cao khả năng tự đánh giá và điều chỉnh phát âm dựa trên các nguyên tắc khoa học, qua đó tạo nền tảng cho các học phần kỹ năng ngôn ngữ ở giai đoạn tiếp theo.

24. Từ vựng ngữ nghĩa ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không

Học phần **Từ vựng, Ngữ nghĩa học** được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh (UNETI) nền tảng lý luận cơ bản về cấu trúc từ và các bình diện ý nghĩa trong tiếng Anh. Bên cạnh việc truyền tải tri thức cốt lõi, môn học còn chú trọng rèn luyện tư duy phân tích chuyên sâu, giúp người học vận dụng linh hoạt vào thực tiễn sử dụng và tìm hiểu ngôn ngữ. Đặc biệt, thông qua việc làm chủ hệ thống thuật ngữ và khái niệm chuyên biệt, sinh viên sẽ kiến tạo được tiền đề quan trọng để thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh một cách hiệu quả.

25. Ngôn ngữ học đối chiếu

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, Tiếng Việt thực hành, Ngữ âm – âm vị học, Từ vựng-ngữ nghĩa học, Ngữ pháp 1,2

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Ngôn ngữ học đối chiếu, bao gồm lịch sử, phương pháp luận và các nguyên tắc cơ bản. Sinh viên được trang bị kỹ năng phân tích, so sánh hệ thống ngôn ngữ ở các cấp độ: ngữ âm-âm vị học, từ vựng-ngữ nghĩa học, ngữ pháp và văn bản giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Học phần nhấn mạnh việc ứng dụng kết quả đối chiếu vào thực tiễn giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu ngôn ngữ, đồng thời nâng cao nhận thức về sự trong sáng và bản sắc của mỗi ngôn ngữ.

26. Đất nước học ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Đất nước học (British–American Studies) được thiết kế cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đất nước, con người, lịch sử, địa lý, hệ thống chính trị – xã hội, giáo dục, văn hóa và các ngày lễ tiêu biểu của Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Thông qua việc học tập, thảo luận và so sánh các đặc điểm tiêu biểu của hai quốc gia, học phần giúp người học phát triển tư duy phân tích, khả năng so sánh và liên hệ với bối cảnh Việt Nam, đồng thời hình thành kỹ năng học tập học thuật và sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, đáp ứng yêu cầu đánh giá của học phần.

27. Giao tiếp liên văn hoá ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Giao tiếp liên văn hóa** trang bị cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trường ĐHKTKTCN những kiến thức nền tảng về văn hóa và giao tiếp của các quốc gia sử dụng tiếng Anh, tiêu biểu là Anh, Úc và Mỹ, mối quan hệ so sánh với văn hóa Việt nam. Học phần nhấn mạnh nhận diện sự khác biệt văn hóa, các quy tắc ứng xử và giao tiếp liên văn hóa, đồng thời rèn luyện khả năng lựa chọn và điều chỉnh hành vi giao tiếp phù hợp trong các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp

28. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần "Tiếng Anh ứng dụng phát triển bản thân và sự nghiệp" giúp người học phát triển năng lực ngôn ngữ phục vụ môi trường chuyên nghiệp. Nội dung học phần được thiết kế logic bao gồm xây dựng bộ hồ sơ ứng tuyển (CV, Resume, Cover Letter) tối ưu hóa ATS; rèn luyện kỹ năng báo cáo với ngôn ngữ ứng dụng nơi công sở và hoàn thiện kỹ năng thuyết trình. Thông qua chuỗi thực hành liên kết giữa viết hồ sơ, lập báo cáo và trình bày ý tưởng, người học không chỉ làm chủ vốn từ vựng chuyên ngành mà còn hình thành tư duy làm việc logic, tác phong chuyên nghiệp cũng như khả năng điều phối, tổ chức nhóm làm việc. Bên cạnh đó, người học còn biết cách xây dựng thương hiệu cá nhân chuyên nghiệp và sử dụng ngôn ngữ thuyết trình hiệu quả. Đây là nền tảng thực chiến quan trọng giúp sinh viên sẵn sàng đáp ứng yêu cầu và phát triển trong môi trường doanh nghiệp quốc tế năng động.

29. Nghe 1 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nghe 1 tập trung xây dựng nền tảng nghe hiểu trong các ngữ cảnh đời sống và làm quen với bối cảnh học thuật. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nhận diện từ khóa, nắm bắt ý chính và chi tiết cụ thể trong các bài nói ngắn. Học phần giới thiệu kỹ năng ghi chú (note-taking) thông qua nhận diện từ tín hiệu và cấu trúc thông tin đơn giản. Tư duy phản biện bước đầu được hình thành qua việc liên hệ nội dung bài nghe với trải nghiệm cá nhân **v**à hoạt động phản t**ư.**

30. Nghe 2 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Nghe 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nghe 2 tập trung phát triển năng lực nghe hiểu trong đa dạng các ngữ cảnh học thuật và nghề nghiệp ở trình độ B1. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích diễn ngôn nói, nhận diện quan điểm, lập luận và mục đích của người nói trong các bài thuyết trình hoặc đối thoại có độ dài và độ phức tạp tăng dần. Học phần củng cố và nâng cao kỹ thuật ghi chú (note-taking) chuyên sâu thông qua việc nhận diện các từ tín hiệu cấu trúc và dấu hiệu chuyển tiếp thông tin. Tư duy phản biện và năng lực số được phát triển mạnh mẽ thông qua dự án Listening Portfolio, yêu cầu sinh viên chủ động nghe mở rộng, tổng hợp thông tin đa chiều và thực hiện hoạt động phản tư để tối ưu hóa chiến thuật học tập cá nhân.

31. Nghe 3 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Nghe 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Nghe 3** (Listening 3) được thiết kế nhằm phát triển kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Học phần tập trung giúp người học vận dụng kiến thức ngôn ngữ để nhận diện quan điểm, thái độ và cảm xúc của người nói trong các bài thuyết trình hoặc thảo luận. Thông qua các chủ đề học thuật, sinh viên được mở rộng kiến thức nền, phát triển vốn từ vựng, các chiến lược nghe hiểu và kỹ năng tư duy phản biện. Đồng thời học phần chú trọng phương pháp nghe mở rộng và phản tư để người học hình thành năng lực tự học, tự định hướng.

32. Nghe 4 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Nghe 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Nghe 4** được thiết kế để phát triển năng lực nghe hiểu của người học đạt trình độ C1. Học phần tập trung giúp người học vận dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng nghe hiểu để tổng hợp nội dung, nhận diện mục đích, hàm ý của người nói. Người học được rèn luyện cách phối hợp linh hoạt các chiến lược nghe hiểu tầng sâu để phân tích diễn ngôn và đánh giá tính logic của các luận điểm. Đồng thời, học phần nhấn mạnh phương pháp nghe mở rộng và phản tư định kỳ nhằm giúp người học tự hoàn thiện chiến lược xử lý thông tin và mở rộng vốn từ vựng và kiến thức nền. Thông qua đó, người học hình thành năng lực tự định hướng, quản lý nguồn học liệu và thời gian hiệu quả để đạt được các mục tiêu nghề nghiệp và học tập dài hạn.

33. Nói 1 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nói 1 (Speaking 1) được thiết kế nhằm phát triển kỹ năng nói tiếng Anh ở trình độ A2–B1. Học phần tập trung rèn luyện khả năng phát âm đúng, sử dụng từ vựng thông dụng và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản để giao tiếp trong các tình huống đời sống và học tập quen thuộc. Nội dung học phần tập trung rèn luyện phát âm cơ bản, mở rộng từ vựng và cấu trúc thông dụng, đồng thời giúp sinh viên hỏi – đáp đơn giản, mô tả người, sự vật và hoạt động quen thuộc, trình bày thông tin cá nhân và bày tỏ ý kiến ngắn gọn. Ngoài ra, học phần chú trọng vào việc phát triển tư duy tổ chức ý tưởng và ứng dụng công nghệ cơ bản thông qua các hoạt động nói cá nhân, cặp và nhóm, giúp sinh viên hình thành thói quen học tập chủ động và cải thiện mức độ chính xác, trôi chảy và sự tự tin khi nói tiếng Anh.

34. Nói 2 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Nói 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nói 2 (Speaking 2) được thiết kế nhằm phát triển kỹ năng nói tiếng Anh ở trình độ B1, giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh học thuật và đời sống quen thuộc. Học phần tập trung mở rộng vốn từ vựng theo chủ đề, làm chủ các quy tắc nhấn âm, ngữ điệu và các cấu trúc câu phức cơ bản để tăng tính tự nhiên trong giao tiếp. Người học được rèn luyện khả năng trình bày quan điểm, mô tả, so sánh, giải thích, lập luận và tham gia thảo luận, tranh luận có định hướng. Ngoài ra, học phần nhấn mạnh kỹ năng tổ chức ý tưởng mạch lạc và khai thác hiệu quả các phương tiện trực quan để thực hiện các hoạt động nói cá nhân, cặp và nhóm, giúp sinh viên hình thành phong cách trình bày rõ ràng và tinh thần hợp tác tích cực trong học tập.

35. Nói 3 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Nói 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nói 3 nhằm phát triển kỹ năng nói tiếng Anh ở trình độ B2, giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh học thuật và đời sống quen thuộc. Học phần tập trung rèn luyện khả năng trình bày quan điểm, mô tả, so sánh, giải thích, lập luận và tham gia thảo luận, tranh luận có định hướng. Sinh viên được phát triển vốn từ vựng học thuật, cấu trúc ngôn ngữ phù hợp và các chiến lược nói như tổ chức ý, diễn đạt rõ ràng, đánh giá thông tin và phản hồi ý kiến người khác. Kết thúc học phần, sinh viên có thể nói tương đối trôi chảy, mạch lạc, thể hiện quan điểm cá nhân và tương tác tự tin trong các tình huống giao tiếp và học thuật ở trình độ B2.

36. Nói 4 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Nói 1

- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2, Nói 3

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Nói 4 hướng đến việc nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh ở trình độ C1, đáp ứng yêu cầu giao tiếp học thuật nâng cao và chuyên nghiệp. Học phần giúp sinh viên phát triển khả năng trình bày ý tưởng phức tạp, lập luận chặt chẽ, sử dụng chiến lược diễn ngôn học thuật, phản biện và thuyết trình chuyên sâu theo các chủ đề học thuật. Sinh viên được rèn luyện cách sử dụng ngôn ngữ học thuật chính xác, linh hoạt, vận dụng các biện pháp tu từ, lập luận và đánh giá thông tin, cùng với các chiến lược diễn đạt mạch lạc và thuyết phục trong thảo luận và thuyết trình. Học phần đặc biệt nhấn mạnh kỹ năng tổng hợp thông tin đa chiều, phê bình tính logic của các quan điểm và tích hợp năng lực số/AI trong các dự án nói chuyên nghiệp. Qua đó, người học hình thành bản lĩnh tự định hướng và khả năng thích ứng cao trong bối cảnh giao tiếp học thuật và nghiên cứu chuyên sâu.

37. Đọc 1 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Đọc 1 (Reading 1) nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ A2–B1 thông qua việc khai thác các văn bản đọc có nội dung đa dạng và phù hợp với trình độ. Học phần giúp người học nhận diện và hiểu các quy tắc ngữ pháp, từ vựng, cụm từ và thông tin hiển ngôn xuất hiện trong văn bản, từ đó hình thành nền tảng ngôn ngữ cần thiết cho việc đọc hiểu.

Bên cạnh đó, học phần tập trung phát triển các kỹ năng đọc căn bản thông qua việc vận dụng có hệ thống các chiến lược và kỹ thuật đọc nhằm xác định, xử lý, liên kết và diễn giải thông tin trong văn bản. Thông qua quá trình này, người học từng bước tích lũy kiến thức nền về các chủ đề quen thuộc và mở rộng vốn hiểu biết trong nhiều lĩnh vực.

38. Đọc 2 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Đọc 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Đọc 2** nhằm phát triển năng lực đọc hiểu ở trình độ B1, tập trung vào việc hiểu, giải thích và xử lý thông tin trong các văn bản học thuật và bán học thuật thuộc nhiều lĩnh vực quen thuộc. Người học được rèn luyện các kỹ năng cốt lõi như xác định ý chính – ý chi tiết, so sánh, phân loại thông tin, suy luận nghĩa từ ngữ trong ngữ cảnh và nhận diện cấu trúc lập luận cơ bản của văn bản. Học phần chú trọng mở rộng vốn từ vựng học thuật và collocations thông dụng,

đồng thời phát triển khả năng thao tác với văn bản thông qua tóm tắt, minh họa và phản hồi nội dung đọc. Đọc 2 đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa đọc hiểu nền tảng và đọc học thuật bậc cao, góp phần hình thành năng lực học tập và nghiên cứu bằng tiếng Anh trong chương trình đào tạo.

39. Đọc 3 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Đọc 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Đọc 3** tập trung phát triển năng lực đọc hiểu học thuật ở trình độ B2-C1 thông qua các chủ đề chuyên sâu về khoa học, môi trường và đời sống. Người học được trang bị hệ thống kỹ năng đọc bậc cao, từ việc tổng hợp thông tin đến đánh giá tính logic và độ tin cậy của văn bản. Học phần chú trọng mở rộng vốn từ vựng học thuật theo hệ thống (thành tố từ, collocations) nhằm tối ưu hóa khả năng hiểu sâu và sử dụng ngôn ngữ chính xác. Đặc biệt, Đọc 3 chú trọng rèn luyện tư duy phản biện, giúp người học phân tích và biện luận các quan điểm đa chiều, xây dựng nền tảng vững chắc cho hoạt động nghiên cứu học thuật bằng tiếng Anh.

40. Đọc 4 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Đọc 1, 2, 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Đọc 4** hướng tới phát triển năng lực đọc hiểu học thuật bậc cao ở trình độ C1, tập trung vào phân tích, đánh giá và vận dụng thông tin từ các văn bản học thuật phức tạp thuộc nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống. Người học được rèn luyện các kỹ năng đọc chuyên sâu như nhận diện lập luận ngầm, đánh giá độ tin cậy và tính thuyết phục của văn bản, tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và vận dụng kiến thức đọc vào các nhiệm vụ học thuật. Học phần chú trọng mở rộng vốn từ vựng học thuật nâng cao, cấu trúc diễn ngôn và chiến lược đọc phản biện. Đọc 4 giữ vai trò then chốt trong CTĐT, góp phần hình thành năng lực tư duy phản biện, tự học và nghiên cứu học thuật bằng tiếng Anh, tạo nền tảng cho các học phần chuyên ngành và hoạt động học thuật nâng cao.

41. Viết 1 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Viết 1 (Writing 1) tập trung vào việc hình thành nền tảng kỹ năng viết ở cấp độ câu và đoạn văn ở trình độ cơ bản (A2–B1). Nội dung học phần bao gồm việc hệ thống hóa các cấu

trúc ngữ pháp trọng tâm, phát triển vốn từ vựng theo chủ đề và rèn luyện kỹ thuật viết đa dạng các loại câu (câu đơn, câu ghép, câu phức). Người học được hướng dẫn phương pháp tổ chức ý tưởng để xây dựng các đoạn văn hoàn chỉnh có cấu trúc chặt chẽ. Ngoài ra, thông qua dự án viết và hoạt động biên tập cơ bản, người học được rèn luyện cách kết hợp văn bản với hình ảnh minh họa để tổ chức ý tưởng một cách sáng tạo, giúp hình thành thói quen viết và lưu trữ tư liệu học tập cá nhân.

42. Viết 2 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Viết 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Viết 2 (Writing 2) rèn luyện chuyên sâu kĩ năng viết tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Người học được trang bị các quy tắc tổ chức luận điểm thông qua nhiều loại hình đoạn văn như so sánh, nguyên nhân - kết quả và nêu ý kiến. Học phần tập trung nâng cao khả năng diễn giải ngôn ngữ, cách sử dụng các từ nối để tối ưu hóa tính mạch lạc và mở rộng vốn từ vựng học thuật trung cấp. Ngoài ra, thông qua dự án viết, sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ hỗ trợ kiểm tra ngôn ngữ, đồng thời thể hiện sự chủ động trong việc tiếp nhận phản hồi để chỉnh sửa văn bản, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm viết.

43. Viết 3 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Viết 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Viết 3 (Writing 3) được thiết kế với 15 đơn vị bài học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp viết thư thân mật/ không trang trọng với các thể loại như thư mời, thư cảm ơn, thư yêu cầu/ cung cấp thông tin và bài luận ngắn (khoảng 200 từ) với các thể loại như phân loại, so sánh, nêu nguyên nhân – kết quả, nêu vấn đề – giải pháp

44. Viết 4 ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Viết 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Viết 4 (Writing 4) được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh kiến thức kiến thức và phương pháp viết văn học thuật tập trung vào hai dạng bài chính: viết thư trang trọng và viết bài luận. Thông qua học phần, sinh viên được hướng dẫn phương pháp viết các loại thư theo mục đích giao tiếp khác nhau và viết các bài luận học thuật với độ dài tối thiểu 250 từ, về các chủ đề xã hội quen thuộc. Học phần chú trọng rèn luyện kỹ năng tổ

chức ý tưởng, lập dàn ý, phát triển luận điểm mạch lạc, sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phù hợp với văn phong học thuật. Các thể loại bài luận được giảng dạy bao gồm nguyên nhân – kết quả, so sánh – đối chiếu, tranh luận/ý kiến, giúp sinh viên đáp ứng yêu cầu đầu ra của chương trình học.

KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: TỰ CHỌN THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Module 1: Biên – phiên dịch

45.1. Lý thuyết dịch ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Lý thuyết dịch giúp sinh viên chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh tại trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp nắm vững kiến thức nền tảng về lịch sử dịch thuật, phân tích văn bản, tương đương trong dịch thuật, phương pháp dịch thuật, kĩ thuật dịch và các lỗi thường gặp. Bên cạnh đó, môn học này cũng giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành biên phiên dịch, đồng thời thực hành các phương pháp và kĩ thuật dịch. Qua đó, sinh viên có cơ hội rèn luyện kỹ năng và chuẩn bị tốt cho công việc tương lai trong lĩnh vực dịch thuật.

46.1. Biên dịch ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý thuyết dịch
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức và kỹ năng cơ bản về biên dịch Anh–Việt và Việt–Anh. Nội dung học phần tập trung vào các nguyên tắc, quy trình và kỹ thuật dịch phổ biến; phân tích đặc điểm ngôn ngữ, ngữ nghĩa và văn hóa của văn bản nguồn và văn bản đích. Thông qua các bài thực hành biên dịch từ cấp độ từ, mệnh đề, dịch các mẫu câu cơ bản, và dịch các đoạn ngắn đa dạng như văn bản báo chí, giáo dục, hành chính và xã hội, sinh viên từng bước hình thành tư duy dịch, nâng cao khả năng lựa chọn chiến lược dịch phù hợp, hạn chế lỗi thường gặp và tạo ra bản dịch chính xác, tự nhiên. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng vận dụng các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm chuyên môn để xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động biên dịch ở phạm vi học phần.

47.1. Phiên dịch ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý thuyết dịch
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Phiên dịch được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường ĐHKTKTCN nắm vững lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch, phương pháp phiên dịch và các lỗi cần tránh khi phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để phiên dịch chính xác nội dung. Các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen ghi nhớ, ghi chú nhanh thông tin khi nghe cũng như khả năng phản xạ tốt phục vụ cho công việc.

48.1. Công nghệ trong dịch thuật ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập*: 02 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý thuyết dịch, Biên dịch
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Công nghệ trong dịch thuật trang bị cho sinh viên ngành Biên – Phiên dịch kiến thức và kỹ năng sử dụng các công cụ, phương tiện hỗ trợ kỹ thuật trong dịch thuật. Học phần giúp người học khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên và công nghệ dịch thuật hiện đại, đồng thời vận dụng cơ sở lý thuyết vào thực hành dịch thuật. Qua đó, sinh viên được chuẩn bị nền tảng công nghệ cần thiết cho giai đoạn thực tập và hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

49.1. Hiệu đính bản dịch ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Biên dịch
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Hiệu đính bản dịch là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo hệ đại học, tập trung trang bị kiến thức và kỹ năng hiệu đính bản dịch một cách chuyên nghiệp. Sinh viên sẽ phát triển nhận thức về vai trò của người hiệu đính cũng như các kiến thức và kỹ năng liên quan đến: thông số hiệu đính, phương pháp xác định mức độ hiệu đính phù hợp, chiến lược hiệu đính, quy trình tìm lỗi và chỉnh sửa. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội tiếp cận việc ứng dụng công nghệ trong hiệu đính hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc trong môi trường nghề nghiệp.

50.1. Thực tập cuối khóa ***Số TC: 5***

- *Phân bố thời gian học tập*: 05 (0, 300, 0)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần thực tập cuối khóa theo định hướng biên phiên dịch dành cho sinh viên năm cuối chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên tiếp cận và tìm hiểu thực tiễn công tác biên phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó tham gia xây dựng, lập kế hoạch và đánh giá công

tác biên phiên dịch tại cơ sở thực tập. Đồng thời, sinh viên tham gia thực hành vào công tác biên phiên dịch tại cơ sở thực tập.

51.1. Khóa luận tốt nghiệp (Biên phiên dịch) ***Số TC: 9***

- *Phân bố thời gian học tập*: 09 (0,540, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Sinh viên tích lũy đủ số lượng tín chỉ các học phần theo CTĐT; điểm TB chung tích lũy đến đầu học kỳ cuối cùng đạt 2.5 trở lên, sinh viên chưa lần nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo.

- *Học phần học trước*: Tất cả các học phần theo CTĐT

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần khóa luận tốt nghiệp cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện một khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh (trong lĩnh vực Biên phiên dịch....). Học phần yêu cầu sinh viên vận dụng tích hợp kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và kiến thức chuyên sâu để thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học độc lập. Nội dung học phần bao gồm: xác định vấn đề nghiên cứu; xây dựng cơ sở lý thuyết; phân tích, đánh giá thực trạng tại đơn vị thực tập; và đề xuất các giải pháp thực tiễn. Qua đó, sinh viên thể hiện năng lực tổng hợp thông tin, tư duy phản biện, kỹ năng viết báo cáo khoa học logic bằng tiếng Anh và khả năng xử lý vấn đề chuyên môn phức tạp. Đồng thời, học phần đánh giá mức độ tự chủ, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và khả năng thích ứng của sinh viên trong môi trường làm việc thực tế.

52.1. Chuyên đề Phiên dịch ***Số TC: 3***

Phân bố thời gian học tập: 03 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Phiên dịch

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

- Môn học chuyên đề phiên dịch nâng cao giành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh nhằm giúp sinh viên nâng cao kĩ năng thực hành ngôn ngữ và khả năng dịch thuật

- Môn học giúp sinh viên nâng cao nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, nâng cao khả năng tư duy, tổng hợp, kiến thức xã hội nói chung và kiến thức tiếng Anh về các chủ đề khoa học, kinh tế, kỹ thuật thế giới tự nhiên nói riêng.

53.1. Chuyên đề Biên dịch

Phân bố thời gian học tập: 03 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Biên dịch

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần **Chuyên đề Biên dịch nâng cao** được thiết kế nhằm phát triển năng lực biên dịch chuyên sâu cho sinh viên hệ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần tập trung vào việc vận dụng linh hoạt lý thuyết dịch, chiến lược và kỹ thuật dịch nâng cao trong các lĩnh vực

chuyên ngành như kinh tế, giáo dục, văn hóa – xã hội, môi trường và công nghệ... Bên cạnh hoạt động thực hành biên dịch chuyên sâu, sinh viên được rèn luyện kỹ năng biên tập, hậu biên tập, phản biện và đánh giá bản dịch theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp, đồng thời hình thành ý thức đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và khả năng tự chủ trong hoạt động dịch thuật

Module 2: Phương pháp giảng dạy

45.2. Lý luận và phương pháp giảng dạy ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh được thiết kế với 15 đơn vị bài học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên những nội dung chính như: kiến thức cơ bản về lịch sử các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, lý thuyết về việc học ngoại ngữ, các đặc điểm của người học và người dạy ngoại ngữ, các phương pháp học và đường hướng giao tiếp trong giảng dạy ngoại ngữ, tình trạng dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam hiện nay. Để từ đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ dạy học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, và quản lý lớp học.

46.2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ ***Số TC: 3***

Phân bố thời gian học tập: 03 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng về phương pháp dạy từ vựng, dạy ngữ pháp và dạy ngữ âm, cách tiến hành các hoạt động trong lớp, quản lý lớp học, soạn bài.

47.2. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ ***Số TC: 3***

Phân bố thời gian học tập: 03 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng về phương pháp dạy các kỹ năng ngôn ngữ như Nghe, Nói, Đọc, Viết, và các kỹ năng kết hợp. Bên cạnh đó, học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ này và phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra do Nhà trường yêu cầu.

48.2. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ ***Số TC: 2***

- *Phân bố thời gian học tập: 2 (21, 18, 60)*
- *Học phần tiên quyết: Không*
- *Học phần học trước: Không*
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ được thiết kế nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng vận dụng hiệu quả các công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay. Học phần tập trung vào việc khai thác các nền tảng học tập trực tuyến, công cụ thiết kế bài giảng, phần mềm xây dựng học liệu đa phương tiện, công nghệ hỗ trợ kiểm tra đánh giá, cũng như các công cụ tương tác và quản lý lớp học. Điểm nhấn của học phần là định hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là AI tạo sinh (Generative AI), vào thiết kế bài giảng, xây dựng học liệu tiếng Anh và hỗ trợ tổ chức hoạt động dạy học theo hướng cá nhân hóa, tăng tính tương tác và phát triển năng lực giao tiếp của người học. Bên cạnh đó, học phần cũng chú trọng đến việc giúp người học biết đánh giá, lựa chọn và sử dụng các công cụ dịch thuật, trợ lý ngôn ngữ AI và các ứng dụng học tập thông minh một cách phù hợp, hiệu quả và có đạo đức, bảo đảm độ chính xác học thuật, quyền riêng tư dữ liệu và liêm chính trong dạy học. Học phần được triển khai theo phương pháp Học tập qua dự án (Project-Based Learning – PBL), trong đó sinh viên từng bước thiết kế và hoàn thiện một sản phẩm dạy học có tích hợp công nghệ và AI, qua đó thể hiện rõ lộ trình hình thành năng lực nghề nghiệp.

49.2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Lý luận và phương pháp giảng dạy
- *Học phần học trước*: Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ, Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng thực hành về xây dựng kế hoạch dạy học cùng các nguyên tắc lựa chọn, đánh giá, điều chỉnh và phát triển học liệu tiếng Anh. Nội dung trọng tâm tập trung vào kỹ thuật thiết kế giáo án chuyên sâu, từ việc xác định mục tiêu bài học, cấu trúc bài dạy đến cách triển khai các hoạt động tương tác phù hợp với bối cảnh thực tế. Người học sẽ nắm vững các nguyên tắc cốt lõi khi chuẩn bị kế hoạch giảng dạy cho các thành tố ngôn ngữ (Ngữ pháp, Từ vựng, Phát âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc, Viết). Thông qua việc giải quyết các tình huống sư phạm giả định, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng lý thuyết vào thực tiễn để biên soạn tài liệu giảng dạy tối ưu, từ đó hình thành tư duy sư phạm linh hoạt và chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của các môi trường giáo dục hiện đại, tích hợp công nghệ số và công cụ AI.

50.2. Thực tập cuối khóa ***Số TC: 5***

- *Phân bố thời gian học tập*: 05 (0, 300, 0)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần thực tập cuối khóa dành cho sinh viên năm cuối chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp. Trong học phần này, sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản đã học trong các khóa học và áp dụng các kiến thức đó vào việc thực tập giảng dạy chương trình Tiếng Anh cấp ba, qua cách dạy các ngữ liệu, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh, cách tổ chức lớp, cách rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách kiểm tra, đánh giá

học sinh, sao cho phù hợp với đường hướng giao tiếp. Trong quá trình thực tập giảng dạy, sinh viên được rèn luyện thêm các kỹ năng soạn giáo án, dùng bảng phấn, sử dụng powerpoint, cách dùng những dụng cụ nghe nhìn trong khi truyền đạt kiến thức và các kỹ năng ngôn ngữ.

51.2. Khóa luận tốt nghiệp (Giảng dạy) ***Số TC: 9***

- *Phân bố thời gian học tập*: 09 (0,540, 0)
- *Học phần tiên quyết*: Sinh viên tích lũy đủ số lượng tín chỉ các học phần theo CTĐT; điểm TB chung tích lũy đến đầu học kỳ cuối cùng đạt 2.5 trở lên, sinh viên chưa lần nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo.
- *Học phần học trước*: Tất cả các học phần theo CTĐT
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần khóa luận tốt nghiệp cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện một khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh (trong lĩnh vực Phương pháp giảng dạy). Học phần yêu cầu sinh viên vận dụng các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học và các phương pháp giảng dạy tiếng Anh để thực hiện một công trình nghiên cứu độc lập Nội dung học phần bao gồm: xác định vấn đề nghiên cứu; xây dựng cơ sở lý thuyết; phân tích, đánh giá thực trạng tại đơn vị thực tập; và đề xuất các giải pháp thực tiễn. Qua đó, sinh viên thể hiện năng lực tổng hợp thông tin, tư duy phản biện, kỹ năng viết báo cáo khoa học logic bằng tiếng Anh và khả năng xử lý vấn đề chuyên môn phức tạp. Nội dung khóa luận tập trung vào việc xác định vấn đề nghiên cứu sư phạm, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, phân tích kết quả và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Đồng thời, học phần đánh giá mức độ tự chủ, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và khả năng thích ứng của sinh viên trong môi trường làm việc thực tế.

52.2. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (33/24/90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy; Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh giúp người học làm quen với những nội dung và nguyên tắc cơ bản trong phát triển chương trình học tiếng Anh bao gồm phân tích nhu cầu môn học, xác định mục đích và mục tiêu của môn học, lên kế hoạch và tổ chức dạy học, lựa chọn và phát triển tài liệu, giám sát và kiểm tra và đánh giá chương trình. Bên cạnh đó, học phần giúp cho người học bước đầu hình thành các kỹ năng về phát triển chương trình cho một môn học cụ thể, bao gồm kỹ năng sử dụng các công cụ nghiên cứu như điều tra, phỏng vấn, phân tích tài liệu để phân tích nhu cầu và tình hình về môn học trước khi thiết kế chương trình/đề cương môn học; khả năng xây dựng mục đích và mục tiêu gắn với nội dung, yêu cầu của môn học và mục tiêu chung của chương trình đào tạo; kỹ năng thuyết trình về những vấn đề liên quan đến phát triển chương trình đào tạo; khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong học tập như thiết kế các bài thuyết trình trên powerpoint và khai thác các trang web học tiếng Anh trực tuyến.

53.2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ***Số TC: 3***

- *Phân bố thời gian học tập*: 03 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Các học phần chuyên sâu về định hướng giảng dạy
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kiểm tra – đánh giá trong dạy học tiếng Anh, bao gồm các loại hình bài kiểm tra, nguyên lý xây dựng, mục đích sử dụng, tiêu chí cho điểm và các yêu cầu về tính giá trị, độ tin cậy.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng trình bày, lập luận và phản biện các vấn đề liên quan đến kiểm tra – đánh giá theo chuẩn học thuật bằng tiếng Anh chuyên ngành; đồng thời thực hành thiết kế, điều chỉnh bài kiểm tra và xây dựng tiêu chí đánh giá phù hợp với mục tiêu dạy học tiếng Anh trong các bối cảnh khác nhau.

Học phần cũng khuyến khích sinh viên phát triển năng lực tự học, chủ động tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên môn, cũng như khả năng thích ứng với những thay đổi và xu hướng mới trong lĩnh vực kiểm tra – đánh giá ngôn ngữ..

54. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao ***Số TC: 3***

- Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)

- Học phần tiên quyết: Ngữ pháp 1

- Học phần học trước: Ngữ pháp 1, 2

- Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Ngữ pháp nâng cao được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp những kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh và những kỹ năng phân tích các thành phần văn bản của câu. Thêm vào đó, học phần này cung cấp kiến thức về các thành phần cơ bản cấu tạo câu trong tiếng Anh là từ và cụm từ, mệnh đề và câu, phân biệt các loại câu trong tiếng Anh như câu đơn, câu ghép và câu phức, giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng phân tích văn bản để vận dụng vào thực tiễn học tập và nghiên cứu ngôn ngữ.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.

- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026
HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long